

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Đề tài:

**KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN
KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN CHI NHÁNH NAM SÔNG HƯƠNG –
THỪA THIÊN HUẾ**

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Mỹ Duyên

PHẦN I: TỔNG QUAN

1.1. Sự cần thiết của tài nghiên cứu

Ngày nay, do nhu cầu phát triển kinh tế trong bối cảnh hình thức khu vực và thị trường của Việt Nam thì không thể thiếu thanh toán đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hóa một cách nhanh chóng. Cùng với xu thế hình thức kinh tế quốc tế, đặc biệt là việc phát triển nhanh chóng của ngành công nghệ thông tin, thanh toán giao dịch qua NH đã không còn mới mẻ và có vai trò rất quan trọng trong thanh toán nói chung và trong thanh toán quốc tế nói riêng. Việc hình thành và phát triển các phương tiện TTKDTM nhằm đáp ứng tất cả các yêu cầu của kinh tế cũng như phù hợp với các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động NH là những mục tiêu mà hệ thống NH Việt Nam đang hướng tới.

Hoạt động TTKDTM diễn ra nhanh chóng và chính xác góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, tiết kiệm chi phí vòng quay sản phẩm và góp phần sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế. Tuy nhiên, nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngày càng hoàn thiện, kịp thời và chính xác thì đòi hỏi phải thiết lập một khâu thanh toán phần ảnh hưởng các quy trình nghiệp vụ thanh toán trong công tác kế toán cung cấp thông tin cho nhà quản lý chi phối hành hoạt động kinh doanh của NH. Do đó, vai trò của kế toán viên cũng như công tác kế toán TTKDTM NH là rất cần thiết.

Các hình thức TTKDTM ngày càng đa dạng phức tạp và doanh nghiệp hoạt động này cũng ngày càng phát triển nền kinh tế góp phần không nhỏ vào thu nhập kinh doanh của ngành NH nói chung và tại NH No&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thôn Thiên Hộ nói riêng.

Nhằm thực hiện vai trò và tầm quan trọng của công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM tại NH, cùng với những kiến thức thực tế và qua thời gian thực tập, em đã quyết tâm nghiên cứu và tìm hiểu tài: **“Kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nam Sông Hồng - Thôn Thiên Hộ”**.

1.2. Mục tiêu của tài nghiên cứu

tài nghiên cứu nhằm thể hiện những mục tiêu sau:

- Tìm hiểu các vấn đề lý luận chung liên quan đến công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM trong NHTM.
- Nghiên cứu và phân tích thực trạng công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Nam Sông Hồng - Thành phố Thiên Hộ.
- Đánh giá công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM Chi nhánh để có xu hướng đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện công tác kế toán TTKDTM tại NH.

1.3. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

- Nội dung nghiên cứu:

Nội dung nghiên cứu của tài là công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nam Sông Hồng - Thành phố Thiên Hộ.

- Phạm vi nghiên cứu:

- + Về nội dung: tài chủ yếu tập trung tìm hiểu về 3 hình thức TTKDTM phát sinh chủ yếu tại Chi nhánh là thanh toán bằng Séc, ủy nhiệm chi và Thẻ ngân hàng.
- + Thời gian: từ 10/02/2013 đến 20/04/2013.
- + Không gian: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nam Sông Hồng - Thành phố Thiên Hộ.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thể hiện tài, em đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: là phương pháp tham khảo các tài liệu có liên quan tới các nguồn như sách vở, các khóa luận nôm nôm, các website, văn bản pháp quy của Bộ tài chính... để có cơ sở khoa học cho tài nghiên cứu.
- Phương pháp quan sát, phỏng vấn trực tiếp: là phương pháp thể hiện trong quá trình thực tập tại đơn vị. Trong thời gian thực tập đã có những quan sát, phỏng vấn nhân viên của đơn vị tìm hiểu, nắm bắt quy trình xử lý, luân chuyển chứng từ, cách hạch toán các nghiệp vụ.

- Phương pháp so sánh: là phương pháp dựa vào những số liệu thu thập được trong 3 năm gần đây (2010, 2011, 2012) và tình hình lao động và kết quả kinh doanh của Chi nhánh tín dụng xã, để chi tiết về các số liệu, biến động của các chỉ tiêu trong từng giai đoạn, thời kỳ kinh doanh của năm.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích số liệu: là phương pháp tổng hợp, phân tích những số liệu đã thu thập được để tiến hành khái quát và nghiên cứu để rút ra kết luận, nhận xét.

1.5. Kết cấu của khóa luận

Kết cấu tài liệu gồm 3 phần:

Phần I: Tổng quan.

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu, chia thành 3 chương:

Chương 1: Các lý luận về kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong Ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nam Sông Hương - Thừa Thiên Huế.

Chương 3: Đánh giá công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nam Sông Hương - Thừa Thiên Huế.

Phần III: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái quát về ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm về ngân hàng thương mại

Theo Luật các Tổ chức tín dụng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (ngày 26/12/1997) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng (có hiệu lực thi hành ngày 01/10/2004) quy định: “NH là loại hình tổ chức tín dụng thực hiện toàn bộ hoạt động NH và các hoạt động khác có liên quan”. Trong đó “Hoạt động NH là HĐKD tiền tệ và dịch vụ NH với nội dung thực xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để p. tín dụng và cung cấp các dịch vụ thanh toán”.

Như vậy, có thể thấy NHTM là một loại hình doanh nghiệp công bố tài kinh doanh về tiền tệ và dịch vụ về hoạt động thực xuyên là huy động vốn, cho vay, chi tiêu, bù đắp, cung cấp các dịch vụ tài chính và các hoạt động khác có liên quan nhằm mục tiêu lợi nhuận trên cơ sở chấp hành pháp luật của nhà nước.

1.1.2. Chức năng của ngân hàng thương mại

- Chức năng trung gian tín dụng: là chức năng quản trị nghiệp vụ của NHTM. Khi thực hiện chức năng này, NHTM đóng vai trò là chủ nợ và người nhận tiền và người có nhu cầu vay vốn. NHTM vừa đóng vai trò là người cho vay, vừa đóng vai trò là người nhận tiền và người nhận tiền là khoản chênh lệch giữa lãi suất nhận tiền và lãi suất cho vay và góp phần tạo lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

- Chức năng trung gian thanh toán: NHTM đóng vai trò là thủ quỹ cho các doanh nghiệp và cá nhân, thực hiện các thanh toán theo yêu cầu của KH. Với chức năng này, các NHTM cung cấp cho KH nhiều phương tiện thanh toán tiền mặt như séc, UNC, ủy nhiệm thu, rút tiền, thanh toán, tín dụng... Chức năng này vô hình chung đã thúc đẩy lưu thông hàng hóa, nhanh chóng thanh toán, tiết kiệm chi phí, góp phần phát triển kinh tế.

- Chức năng tín dụng: Chức năng này thể hiện trên cơ sở hai chức năng khác của NHTM là chức năng tín dụng và chức năng thanh toán. Với chức năng này, hệ thống NHTM đã làm tăng đáng kể quy mô thanh toán trong nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chi trả của xã hội.

(PGS.TS. Nguyễn Văn Tín, *Giáo trình tài chính - tín dụng ngân hàng*, 2009)

1.1.3. Vai trò của ngân hàng thương mại

NHTM là một kênh tài chính trung gian có đóng góp rất lớn vào nền kinh tế.

- Hoạt động của NHTM là huy động vốn, cho vay, huy động các nguồn tín dụng nhàn rỗi trong các tổ chức và dân cư, góp phần nâng cao khả năng sinh lợi và lợi nhuận, góp phần tích lũy và lưu thông, thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển.

- Hoạt động của NHTM góp phần phân bổ vốn hiệu quả giữa các ngành, các lĩnh vực, như vậy lưu thông và phân bổ vốn hiệu quả.

- NHTM cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ: thanh toán, bảo lãnh, chuyển tiền... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của KH.

- Các NHTM sử dụng phương thức thanh toán qua NH góp phần thực hiện chính sách tín dụng của Chính phủ, quản lý lưu thông tiền tệ và tăng cường vai trò kiểm soát vào nền kinh tế.

- Môi trường làm việc trong các NHTM tạo hình ảnh về mặt phong cách chuyên nghiệp mà lao động Việt Nam cần học tập trong đó. Nhân viên NH là một kỹ thuật viên tiên tiến trong việc góp phần xây dựng môi trường văn hóa kinh doanh trong các doanh nghiệp.

1.2. Những vấn đề chung về thanh toán không dùng tiền mặt

1.2.1. Khái niệm thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán qua NH là hình thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ... của KH thông qua vai trò trung gian của NH, trong đó phương tiện là hình thức TTKDTM.

“TTKDTM là các nghiệp vụ chi trả bằng tiền hàng hóa, dịch vụ và các khoản thanh toán khác trong nền kinh tế quốc dân thể hiện bằng cách trích chuyển TK trong hệ thống tín dụng hoặc bù trừ công nợ mà không sử dụng tiền mặt”

(PGS.TS Nguyễn Thị Mùi, *Quy trình ngân hàng thương mại*, 2006)

1.2.2. Vai trò của thanh toán không dùng tiền mặt

- Thanh toán là một khâu quan trọng trong quá trình chu chuyển vốn. Việc thanh toán được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác và an toàn sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn trong nền kinh tế, sử dụng vốn hiệu quả hơn.

- Các NHTM sử dụng phương thức TTKDTM hiện đại, mang lại sự an toàn và thuận lợi trong việc lưu thông, trao đổi hàng hóa. Tiết kiệm đáng kể các chi phí lưu thông tiền mặt như chi phí in ấn, vận chuyển và bảo quản tiền mặt.

- TTKDTM tạo điều kiện cho NH thực hiện chức năng kiểm soát các hoạt động kinh tế của các tác nhân kinh tế vĩ mô có ích cho các kết quả thanh toán, đảm bảo nguyên tắc thu chi tài chính.

- TTKDTM giúp Nhà nước có kế hoạch điều hòa lưu thông tiền tệ, nâng cao giá trị và giảm chi phí mua sắm hàng tiêu dùng.

Tóm lại, TTKDTM có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, nó phản ánh trình độ phát triển kinh tế, dân trí của một nước nói chung và bộ mặt của ngành nói riêng. Do đó, muốn đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế thì cần đẩy mạnh công tác TTKDTM và đi kèm với nó là các nghiệp vụ kế toán phản ánh quá trình thanh toán một cách chính xác.

1.2.3. Các quy định chung mang tính nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt

❖ Cơ sở pháp lý của hệ thống TTKDTM là Nghị định 91/CP ngày 25/11/1993 về “Tổ chức TTKDTM”, trên cơ sở Nghị định 91/CP Thống nhất NHNN Việt Nam đã ban hành Quyết định 22/QĐ-NH ngày 21/02/1994 ban hành “Thủ tục TTKDTM”, và gần đây là Quyết định số 226/2002/QĐ-NHNN ngày 26/03/2002 về “Quy chế hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán” thay thế cho “Thủ tục TTKDTM” theo Quyết định số 22/QĐ-NH nói trên.

❖ Các nguyên tắc về TTKDTM:

- Các chủ thể tham gia thanh toán (kể cả pháp nhân và tự nhiên) đều phải mở TK thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và thực hiện quy định của chủ thể cung ứng dịch vụ thanh toán mở TK.

- Số tiền thanh toán giữa người chi trả và người thanh toán phải dựa trên cơ sở lệnh hàng hóa, dịch vụ đã giao giữa người mua và người bán.

- Người bán hay cung cấp dịch vụ là người chịu trách nhiệm giao hàng hay cung cấp dịch vụ kịp thời và đúng với lệnh giá trị của người mua đã thanh toán, người phải kiểm soát càng các chi phí phát sinh trong quá trình thanh toán.

- Là trung gian thanh toán giữa người mua và người bán, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải thực hiện đúng vai trò trung gian thanh toán.

1.2.4. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

- Theo Quyết định số 1092/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 08/10/2002 “Quy định thực hiện thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán”, hiện nay thanh toán qua NH có các hình thức: thanh toán bằng séc, lệnh chi hoặc UNC, nhận thu hoặc ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng và các dịch vụ thanh toán trong nước khác theo quy định của pháp luật.

- Sau đây, giới thiệu về 3 hình thức TTKDTM đang áp dụng hiện nay Việt Nam, đây chính là các hình thức thanh toán phát sinh chi phí.

1.2.4.1. Thanh toán bằng Séc

- **Khái niệm:** “Séc là phương tiện thanh toán do người ký phát lập dưới hình thức chi phiếu theo mẫu in sẵn, lệnh cho người thực hiện thanh toán trừ không lấy kim tiền mặt tiền mặt cho người thanh toán có tên trên séc hay cho chính người cầm séc”.

(PGS.TS Nguyễn Thị Mùi, *Quy định ngân hàng thông minh*, 2006)

- Séc gồm có 3 loại là séc lệnh tiền mặt, séc chuyển khoản và séc bảo chi.

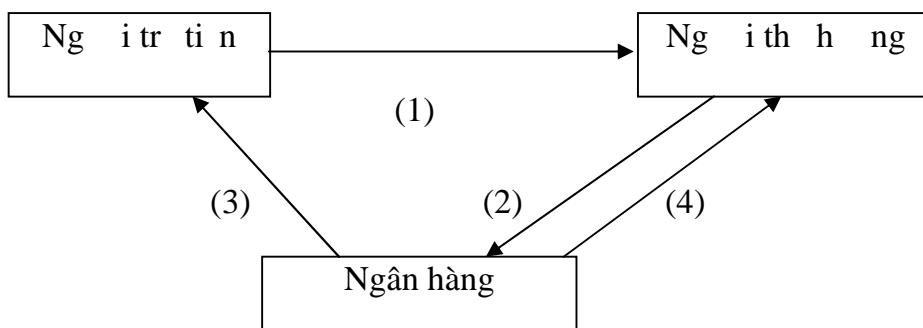
+ Séc lệnh tiền mặt: là loại séc dùng rút tiền mặt tại NH hoặc KH mở TK.

+ Séc chuyển khoản: là loại chi phiếu thanh toán bằng cách trích chuyển TK giữa các chi nhánh thanh toán mà không cần dùng rút tiền mặt tại NH.

+ Séc bảo chi: là loại séc thanh toán của NH mở bảo chi trừ bằng cách trích trừ số tiền trên tài khoản TK tín dụng của người trả tiền sang TK mở bảo chi ngân hàng thanh toán séc.

- Quy trình thanh toán:

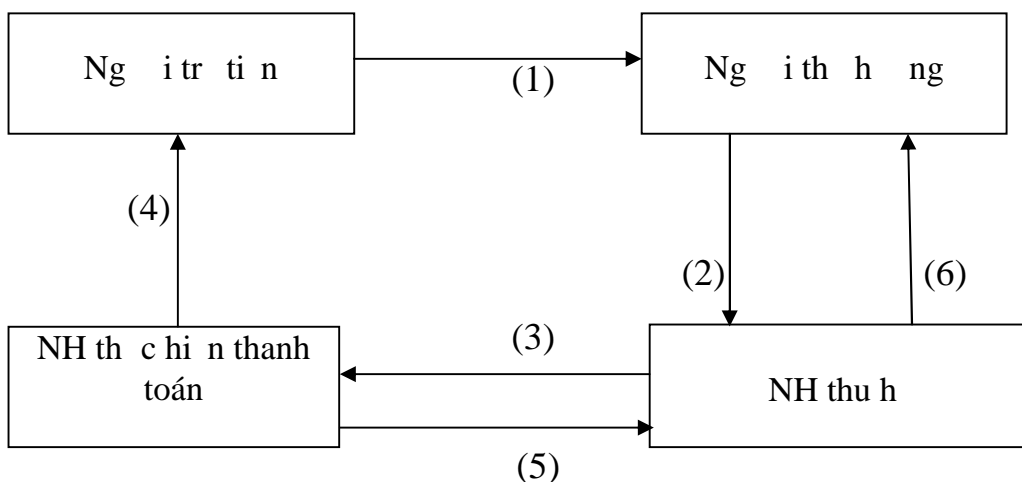
+ Trường hợp các KH mở TK tại cùng 1 chi nhánh NH:



S 1.1 - Quy trình thanh toán séc c a KH mở TK tại cùng 1 NH

Chú thích s 1.1: Xem ph l c 1

+ Trường hợp các KH mở TK tại 2 chi nhánh NH



S 1.2 - Quy trình thanh toán séc c a KH mở TK tại 2 NH

Chú thích s 1.2: Xem ph l c 2

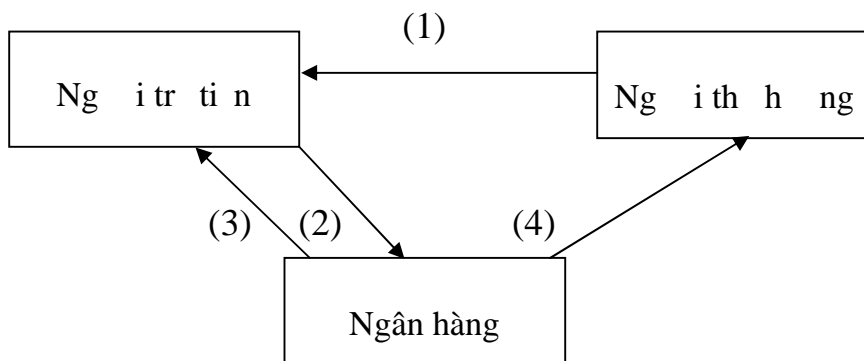
1.2.4.2. Thanh toán bằng ủy nhiệm chi

- **Khái niệm:** “UNC là 1 nh chi ti n c a ch TK yêu c u NH ph c v mình trích m t s ti n nh t nh t TK c a mình tr cho ng i th h ng có tên trên UNC hay l nh chi.”

(PGS.TS Nguyễn Thị Mùi, *Quy n tr ngân hàng th ng m i*, 2006)

- Quy trình thanh toán:

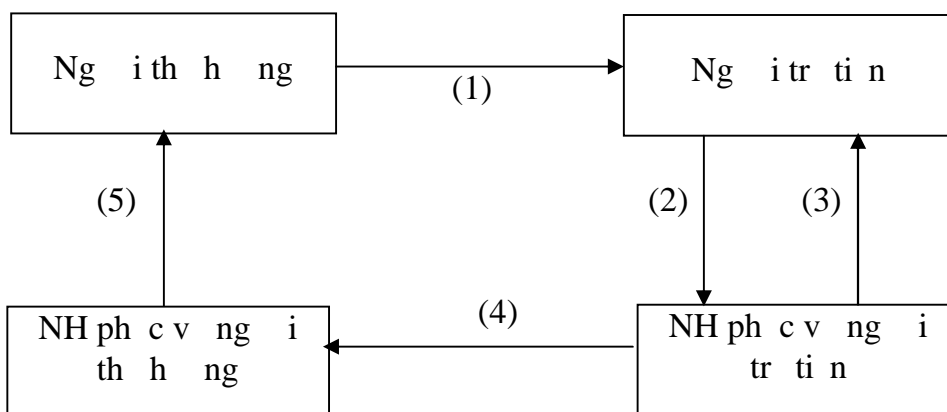
+ Trường hợp các KH mở TK tại cùng 1 chi nhánh NH



S 1.3 - Quy trình thanh toán UNC cùng m t NH

Chú thích s 1.3: Xem ph l c 3

+ Trường hợp các KH mở TK tại 2 chi nhánh NH



S 1.4 – Quy trình thanh toán UNC khác NH

Chú thích s 1.4: Xem ph l c 4

1.2.4.3. Thanh toán bằng Thẻ ngân hàng

- **Khái niệm:** “Thẻ NH là công cụ thanh toán do NH phát hành và bán cho KH sử dụng để rút tiền hàng hóa, dịch vụ, các khoản thanh toán khác hoặc rút tiền mặt từ các máy rút tiền tự động ATM”.

(PGS.TS Nguyễn Thị Mùi, *Quy trình ngân hàng thẻ ngân hàng*, 2006)

- **Thẻ ghi nợ:** là loại thẻ ghi nợ liên kết với TK tiền gửi thanh toán hay TK séc của KH.

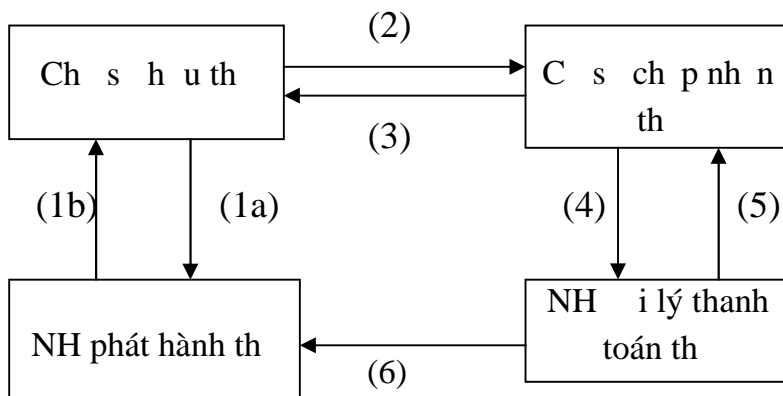
KH sử dụng loại thẻ này thì giá trị giao dịch của KH được trừ ngay vào TK của KH, ngân hàng ghi có ngay vào TK của người thanh toán.

+ **Thẻ tín dụng:** là loại thẻ cho phép KH chi tiêu, NH cho phép chi tiêu

dạng mặt tiền mặt. Vì vậy ngân hàng KH có quan hệ thanh xuyên với NH, có tình hình tài chính tốt, luôn mở kho ngân hàng thanh toán thì NH cho phép sử dụng thanh toán.

+ Thứ rút tiền mặt: vì chức năng chuyên biệt chỉ rút tiền mặt, nên chỉ thể hiện ký qu mô tả tín bằng số trên thẻ. Hiện nay thẻ ATM dùng rút tiền mặt tại các máy ATM, chỉ thể hiện chi phí giao dịch thanh toán các chi phí như lãi, n c, i n tho i...

- Quy trình thanh toán thẻ :



S 1.5 - Quy trình thanh toán thẻ tại NH

Chú thích s 1.5: Xem phần 1.5

1.3. Kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt

1.3.1. Kế toán thanh toán bằng séc

Ng nghiệp vụ séc vào NH kèm theo 3 liên BKNS trong thời gian hạn sử dụng. NH sẽ kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của séc, BKNS nếu đúng thì sẽ thanh toán cho KH, nếu không đúng thì sẽ từ chối thanh toán có nêu rõ lý do. T séc sau khi kiểm tra xong tùy theo nghiệp vụ phát hành và nghiệp vụ ngân hàng TK cùng hay khác NH.

a) Nghiệp vụ séc cùng thanh toán cùng NH

Công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng séc gồm các nội dung về tài khoản sử dụng, chứng từ sử dụng và phương pháp hạch toán chi tiết như B ng 1.1.

b) Nghiệp vụ séc cùng thanh toán tại NH khác NH phát hành, có tham gia thanh toán bù trừ với NH phát hành

Công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng séc gồm các nội dung về tài khoản sử dụng, chứng từ sử dụng và phương pháp hạch toán chi tiết như B ng 1.2.

Bảng 1.1 - Sơ đồ thanh toán cùng NH

	Séc chuyển khoản	Séc lĩnh tiền mặt	Séc báo chi
Tài khoản sổ đỏ	TK 2111: Cho vay ngân hàng TK 4211: Tiền gửi không kỳ hạn của KH	TK 1011: Tiền mặt TK 4211: Tiền gửi không kỳ hạn của KH	TK 1011, 4211, 2111 TK 4271: Tiền ký quỹ báo thanh toán séc
Chứng từ sổ đỏ và xử lý	T séc, BKNS gồm 3 liên. - T séc dùng làm chứng từ ghi N TK 4211 - 1 liên BKNS dùng làm chứng từ báo N gửi phát hành - 1 liên BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK 4211, 2111 - 1 liên BKNS dùng làm chứng từ báo Có cho gửi thanh toán	Tờ gửi séc chuyển khoản	T séc, BKNS gồm 3 liên. - T séc dùng làm chứng từ ghi N TK 4271 - 1 liên BKNS dùng làm chứng từ thông báo thanh toán TK 4271 cho gửi phát hành - 1 liên BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK 1011, 4211, 2111 - 1 liên BKNS dùng làm chứng từ báo Có cho biên nhận rút tiền mặt tại gửi thanh toán
Phương pháp hạch toán	NH kiểm tra sổ đỏ TK của gửi phát hành, nếu sổ đỏ thì hạch toán: N TK 4211 (gửi phát hành) Có TK 4211, 2111 (gửi thanh toán)	NH tiến hành kiểm soát sổ đỏ TK của gửi phát hành và CMND của gửi lĩnh tiền mặt, nếu đủ thì tiến hành thanh toán và ký tên sau đó làm thủ tục chi trả tiền mặt cho KH và hạch toán: N TK 4211 (gửi phát hành) Có TK 1011	N TK 4271 Có TK 1011, 4211, 2111

Bảng 1.2 – Sơ đồ thanh toán giữa NH khác NH phát hành, có tham gia thanh toán bù trừ với NH phát hành

	Séc chuyển khoản	Séc lĩnh tiền mặt	Séc báo chi
Tài khoản savings	TK 4211: Tiền gửi không kỳ hạn của KH TK 5012: Thanh toán bù trừ giữa NH thành viên	TK 1011: Tiền mặt tại NV TK 4211: Tiền gửi không kỳ hạn của KH	TK 4211: Tiền gửi không kỳ hạn của KH TL 4271: Tiền ký gửi để báo thanh toán séc TK 5012: Thanh toán bù trừ giữa NH thành viên
Chiến lược đăng và xử lý	T séc, Bảng kê chi ng t thanh toán bù trừ g m 2 liên (B ng kê s 12), BKNS g m 3 liên - NH bên phát hành: + NH lập thêm 2 liên b ng kê chi ng t thanh toán bù trừ (B ng kê s 12) + T séc dùng làm chi ng t ghi N TK 4211 + 1 BKNS dùng làm chi ng t báo N n v phát hành + 1 b ng kê 12 dùng làm chi ng t ghi Có TK 5012 + 2 liên BKNS và 1 b ng kê 12 chuyển cho bên thụ hưởng	Séc lĩnh tiền mặt chi rút tiền tại NV thanh toán (NH mở TK của ng i phát hành). Kiểm soát sổ TK của ng i phát hành và CMND của ng i lĩnh tiền mặt, lưu kỹ n thì h ch toán.	T séc, Bảng kê 12 g m 2 liên, BKNS g m 3 liên. - Tiền NH bên thụ hưởng: + Lập thêm 2 liên b ng kê 12 + 1 liên b ng kê 12 dùng ghi N TK 5012 + 2 liên BKNS dùng ghi Có TK 4211 và báo Có ng i thụ hưởng + T séc, 1 liên b ng kê 12 và 1 BKNS gửi cho NH phát hành. - Tiền NH bên phát hành: + Bảng kê 12 dùng làm chi ng t ghi Có TK 5012 + Séc dùng làm chi ng t ghi N TK 4271

	<p>- T i NH bên th h ng:</p> <p>+ B ng kê 12 dùng làm ch ng t ghi N TK 5012</p> <p>+ 1 liên BKNS dùng làm ch ng t ghi Có TK 4211</p> <p>+ 1 liên BKNS dùng là ch ng t báo Có cho bên th h ng.</p>		<p>+ BKNS dùng làm ch ng t thông báo t t toán TK 4271 cho ng i phát hành</p>
<p>Ph ng pháp h ch toán</p>	<p>- Ng i th h ng n p séc vào NH n i ng i th h ng m TK thì séc c chuy n v NH bên phát hành. NH bên phát hành ki m tra l i và h ch toán:</p> <p>N TK 4211 (n v phát hành) Có TK 5012</p> <p>- T i NH bên th h ng khi nh n c các ch ng t (2 liên BKNS và 1 b ng kê 12) ki m tra và h ch toán</p> <p>N TK 5012 Có TK 4211 (ng i th h ng)</p>	<p>N TK 4211 (ng i phát hành) Có TK 1011</p>	<p>- T i NH bên th h ng: khi nh n séc N TK 5012 Có TK 4211 (n v th h ng)</p> <p>- T i NH bên phát hành: nh n c các ch ng t c a NH bên th h ng g i, sau khi ki m tra n u h p l thì x lý:</p> <p>N TK 4271 Có TK 5012</p>

c) Nội súc thanh toán trong 2 NH cùng hệ thống

Thông thường trình tự này thực hiện thanh toán do Tổng giám đốc các NH hệ thống đề xuất và chuyển ra loại séc chuyển khoản và séc bảo chi. Quy trình hạch toán như sau:

Bảng 1.3 – Nội súc thanh toán trong 2 NH cùng hệ thống

	Séc chuyển khoản	Séc bảo chi
Tài khoản sử dụng	TK 4211: Tiền gửi không kỳ hạn của KH TK 5211: Liên hàng hiện nay TK 5111: Chuyển tiền hiện nay TK 5212: Liên hàng hiện nay TK 5112: Chuyển tiền hiện nay	Tổng tài sản chuyển khoản, tuy nhiên có phát sinh TK 4271: Tiền ký quỹ bảo thanh toán séc.
Chiến lược	Séc, Giấy báo Có liên hàng (Liên chuyển Có) gồm 2 liên, BKNS 3 liên. - Tài NH bên thanh toán: nộp séc vào thì kiểm tra và chuyển về NH phát hành. - Tài NH phát hành: + Giấy báo có liên hàng hoặc Liên chuyển Có gửi cho NH bên thanh toán + T séc dùng làm chứng từ ghi N TK 4211 + 1 liên giấy báo (Liên chuyển Có) dùng làm chứng từ ghi Có TK 5211, 5111 + BKNS dùng làm chứng từ báo N và phát hành + 2 BKNS và giấy báo gửi cho NH bên thanh toán. - Tài NH bên thanh toán + Giấy báo (Liên chuyển Có) dùng làm chứng từ ghi N TK 5212, 5112 + 2 BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK 4211 và báo Có cho ngân hàng	T séc, Giấy báo NH (Liên chuyển N) 2 liên, BKNS 2 liên - Tài NH bên thanh toán + Giấy báo NH (Liên chuyển N) dùng 1 liên làm chứng từ ghi N TK 5211, 5111 + 2 BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK 4211 và báo Có cho ngân hàng + Séc, BKNS và giấy báo gửi NH bảo chi - Tài NH bên bảo chi + T séc dùng làm chứng từ ghi N TK 4271 + BKNS báo toán TK 4271 + Giấy báo (Liên chuyển N) dùng làm chứng từ ghi Có TK 5212, 5112

<p>Phong pháp hạch toán</p>	<p>- T i NH phát hành: sau khi kiểm tra séc của KH nộp hồ sơ của NH thì hàng chuyển N TK 4211 (n v phát hành) Có TK 5211,5111</p> <p>- T i NH bên thanh toán: nếu nhân viên chuyển Có thì kiểm tra mã và in ra chứng từ, nếu nhân viên ghi y báo qua mạng chuyển thì in tờ phiếu ghi y báo kiểm tra và xử lý N TK 5212,5112 Có TK 4211(ng i th h ng)</p>	<p>- T i NH bên thanh toán: nếu T ng giám đốc của hàng quy định phải chuyển v NH báo chi trực khi ghi Có cho ng i th h ng thì quá trình xử lý ghi sổ chuyển kho n. Nếu T ng giám đốc cho phép ghi Có trực, thì kho n: N TK 5211,5111 Có TK 4211 (ng i th h ng)</p> <p>- T i NH bên báo chi: sau khi kiểm tra các chứng từ nhận, thì kho n N TK 4271 Có TK 5212,5112</p>
-----------------------------	--	--

d) Séc thanh toán khác NH

- Theo quy định của NHNN, các NH không phải là NH mở TK cho n v phát hành séc không phải là n v thanh toán, thì gọi là các n v thu h có quy n thu phí dịch vụ thanh toán séc của KH như thu h .

- Các kho n thu này ghi vào thu phí dịch vụ thanh toán và phải tách riêng phần thu GTGT hạch toán:

N TK 4211, 1011

Có TK 711 (thu dịch vụ thanh toán)

Có TK 4531 (thu GTGT)

- Trường hợp n v thu h chuyển séc chậm do lỗi của mình, gây thiệt hại cho ng i th h ng thì phải bồi thường, số tiền bồi thường tính:

$S_{\text{tiền bồi thường}} = S_{\text{tiền ghi trên séc}} \times S_{\text{ngày chuyển chậm}} \times \text{Lãi suất n quá hạn.}$

S ngày chuyển chậm tính từ ngày ng i th h ng nộp séc vào n v thu h n ngày séc n n v thanh toán.

1.3.2. Kế toán thanh toán bằng nghiệp vụ chi

a) Trường hợp nghiệp vụ chi và nghiệp vụ chi cùng một TK tại 1 NH

- Tài khoản số:

TK 4211: Tài khoản không kế hoạch của KH

- Chứng số: UNC gồm 3 liên

- Phương pháp hạch toán:

+ Khi KH nộp UNC vào NH yêu cầu NH trả tiền cho nghiệp vụ chi, NH cần kiểm tra chứng từ về mặt hình thức, nội dung chứng từ, khi nghiệp vụ thanh toán, nếu các điều kiện thỏa mãn quy định thì hành, hạch toán:

N TK 4211 (nợ trả tiền)

Có TK 4211 (nợ thanh toán)

+ X lý chứng từ: 1 liên UNC làm chứng từ ghi N TK 4211 nợ trả tiền và ghi Có nợ thanh toán; 2 liên UNC còn lại dùng làm chứng từ báo Có cho nợ thanh toán và báo N cho nợ trả tiền.

b) Trường hợp nghiệp vụ chi cùng một TK tại NH khác (hai NH khác nhau cùng hạch toán (1), hai NH khác có tham gia thanh toán bù trừ (2), hai NH khác không tham gia thanh toán bù trừ nghiệp vụ thanh toán qua NHNN (3))

- Tài khoản số:

TK 1113: Tài khoản thanh toán tại NHNN

TK 4211: Tài khoản không kế hoạch của KH

TK 5012: Thanh toán bù trừ giữa NH thành viên

TK 5111: Chuyển tiền hiện nay

TK 5211: Liên hàng hiện nay

TK 5112: Chuyển tiền tiền nần nay

TK 5212: Liên hàng tiền nần nay

TK 454: Chuyển tiền phi trả

- Chứng số: UNC gồm 4 liên, Giấy báo Có hoặc Lệnh chuyển Có, B ngân kê 12 gồm 2 liên, B ngân kê chứng từ thanh toán qua NHNN (b ngân kê 11) gồm 2 liên.

- Phương pháp hạch toán:

+ **T i NH bên tr ả t i n:** kiểm tra 4 liên UNC khi nhận chứng từ tín

* X lý chứng từ : 2 liên UNC dùng ghi N và báo N cho tín; 2 liên UNC kèm với các chứng từ bổ sung thanh toán với NH bên bán; Bổ sung các chứng từ tổng hợp cho tổng hợp:

(1) Bổ sung Giấy báo Có hoặc Lệnh chuyển Có, 1 liên này dùng làm chứng từ ghi Có TK 5111,5211, liên còn lại kèm với 2 liên UNC gửi cho NH cùng hàng.

(2) Bổ sung kê 12, 1 liên này dùng ghi Có TK 5012, liên còn lại kèm với 2 liên UNC mang đi thanh toán bù trừ.

(3) Bổ sung kê chứng từ thanh toán qua NHNN (băng kê 11), 1 liên này dùng ghi Có TK 1113, liên còn lại kèm với 2 liên UNC gửi NHNN nếu NH tín mở TK tín gửi.

* Hạch toán:

N TK 4211 (tín)

Có TK 5111,5211 (1)

Có TK 5012 (2)

Có TK 1113 (3)

+ **T i NH bên th ả h ợng:**

* Khi nhận các chứng từ của NHNN chuyển khoản hoặc của NH tín, sau khi kiểm tra sơ lý: 2 liên UNC 1 liên ghi Có TK 4211, 1 liên báo Có tín hàng.

(1) Giấy báo có (lệnh chuyển có) dùng ghi N TK 5112,5212

(2) Băng kê 12 dùng ghi N TK 5012

(3) Băng kê 11 dùng ghi N TK 1113

* Hạch toán:

N TK 5112,5212 (1)

N TK 5012 (2)

N TK 1113 (3)

Có TK 4211 (tín)

Có TK 454 (ngân hàng không mở TK tín NH)

Trên hình phụ chuyển tín hiệu khác NH thì KH phải chi phí chuyển tín hiệu. Các khoản thu này ghi vào thu dịch vụ thanh toán và phải tách riêng ra phần thu GTGT N TK 4211,1011...

Có TK 711 (thu dịch vụ thanh toán, nợ có)

Có TK 4531 (thu GTGT, nợ có)

1.3.3. Kế toán thanh toán bằng Thẻ ngân hàng

a) Kế toán phát hành thẻ :

- Tài khoản sử dụng:

TK 1011: Tín hiệu không kế hoạch của KH

TK 4211: Tín nhiệm tín dụng

TK 4273: Tín hiệu mở thanh toán thẻ

TK 711: Thu dịch vụ thanh toán

TK 4531: Thu GTGT phải nộp

- **Chiến lược sử dụng:** Ghi ý nghĩa phát hành thẻ, UNC (trên hình phụ sử dụng thẻ ký quỹ thanh toán trích TK tín hiệu ký quỹ mở thanh toán).

- Phương pháp hạch toán:

+ Khi có nhu cầu sử dụng thẻ NH, KH lập và gửi cho NH giấy yêu cầu phát hành thẻ NH (theo mẫu do NH phát hành thẻ quy định).

+ Sử dụng thẻ ký quỹ thanh toán, KH nộp thêm giấy UNC trích TK tín hiệu hoặc nộp tiền mặt ký quỹ mở thanh toán.

+ Tiếp nhận chứng từ của KH, kiểm tra nội dung thì hạch toán và lập thẻ NH và giao cho KH cùng mẫu sử dụng, thẻ mới lập theo dõi thẻ đã phát hành.

N TK 4211

N TK 1011

Có TK 4273

Có TK 711

Có TK 4531

b) Kế toán khi thanh toán tín hàng hóa, dịch vụ cho các đơn vị chấp nhận thanh toán NH

- Tài khoản sử dụng:

TK 3612: Tài khoản chi trả hàng hóa, dịch vụ

TK 4211: Tín dụng không thanh toán KH (của đơn vị chấp nhận thanh toán)

TK 4273: Tín dụng chi trả hàng hóa, dịch vụ

- Chứng từ sử dụng: Biên lai thanh toán gồm 3 liên, Bảng kê biên lai thanh toán.

- Phương pháp hạch toán:

+ Khi trả tiền, chi trả xu trình CMND và Thanh toán cho đơn vị chấp nhận thanh toán. Người mua hàng thanh toán máy tính ra biên lai thanh toán, có ghi số tiền KH dùng mua hàng hóa dịch vụ. Biên lai thanh toán chia thành 3 liên, phải có chữ ký của chi nhánh.

* 1 liên biên lai thanh toán gửi cho chi nhánh cùng với biên lai thanh toán

* 1 liên biên lai thanh toán lưu lại của đơn vị chấp nhận thanh toán

* 1 liên biên lai thanh toán kèm với bảng kê các biên lai thanh toán (do đơn vị chấp nhận thanh toán lập vào cuối ngày hoặc cuối tuần) gửi cho NH để lý thanh toán.

+ NH để lý thanh toán khi nhận các chứng từ trên kiểm tra người mua hàng thì như sau:

N TK 4273

N TK 3612

Có TK 4211

+ Tài khoản phát hành thanh toán: người thanh toán trả tiền cho đơn vị chấp nhận thanh toán như trên. Trường hợp thanh toán cho NH để lý, chi nhánh hiện theo số tiền thu ngân của hai bên qua sổ sách thanh toán và ngân hàng của các NH.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGHỊ P V THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH NAM SÔNG HỒNG - THẠ THIÊN HƯ

2.1. Tình hình cơ bản của NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thạ Thiên Hư

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thạ Thiên Hư

- Khái quát về NHNo&PTNT Việt Nam:

NHNo&PTNT Việt Nam được thành lập ngày 26/3/1988, hoạt động theo Luật các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, hiện nay, NHNo&PTNT Việt Nam - Agribank là NH thương mại hàng đầu giữ vai trò chủ đạo và chủ lực trong phát triển kinh tế Việt Nam, đặc biệt là xuất cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn... Với phương châm “*mang phồn thịnh đến KH*”, NH đã không ngừng mở rộng mạng lưới hoạt động phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của KH.

- Khái quát về NHNo&PTNT tỉnh Thạ Thiên Hư :

NHNo&PTNT tỉnh Thạ Thiên Hư từ trước là NH Phát triển Nông nghiệp Thạ Thiên Hư, được thành lập sau khi chia tách tỉnh Bình Trị Thiên năm 1989, là chi nhánh loại 1 trực thuộc NHNo&PTNT Việt Nam. Được thành lập là một trong những ngân hàng đầu tiên áp dụng kinh doanh theo mô hình NHTM và thực hiện mô hình chính sách liên kết nông và Nhà nước thông qua các hoạt động nghiệp vụ NH.

- Khái quát về NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng-Thạ Thiên Hư :

NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng ban đầu là một phòng giao dịch trực thuộc của NHNo&PTNT tỉnh Thạ Thiên Hư được thành lập theo quy định số 59/QĐ - TCCB ngày 28/07/1998 của Giám đốc NHNo&PTNT Thạ Thiên Hư, có trụ sở tại 72 Hùng Vương, Phường Phú Nhuận, Thành Phố Huế. Đây là NH chi nhánh loại 3 trực thuộc NHNo&PTNT Tỉnh Thạ Thiên Hư.

Là một NHTM hoạt động chủ yếu do sự phát triển nông nghiệp nông thôn, hàng năm vẫn vay của NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất thâm canh trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, áp dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật công nghiệp, dịch vụ để làm thay đổi bộ mặt nông thôn tinh thần, đời sống người dân ngày càng tốt đẹp hơn và nâng cao.

Hiện nay, NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng không ngừng làm mới mình, với các nghiệp vụ đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của KH. Bên cạnh những công nhân viên có năng lực, trình độ chuyên môn cao, tổ chức quản lý rõ ràng, bộ phận phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần to lớn trong công cuộc, phát triển thành phố, nâng cao mức sống của người dân trên địa bàn.

2.1.2. Các hoạt động chủ yếu tại chi nhánh

- Huy động vốn nội tệ và ngoại tệ của các tổ chức và cá nhân: tín dụng thanh toán, tín dụng tiết kiệm (có kỳ hạn, không kỳ hạn), tín dụng tiết kiệm bất kỳ kỳ hạn, tín dụng gửi góp, tín dụng gửi dài hạn, khoản phí ngân hàng có mặt tích cực vì nhu cầu khách hàng và phương thức trả lãi phong phú...

- Tín dụng (cho vay ngắn, trung và dài hạn ở vị trí thành phố kinh tế).

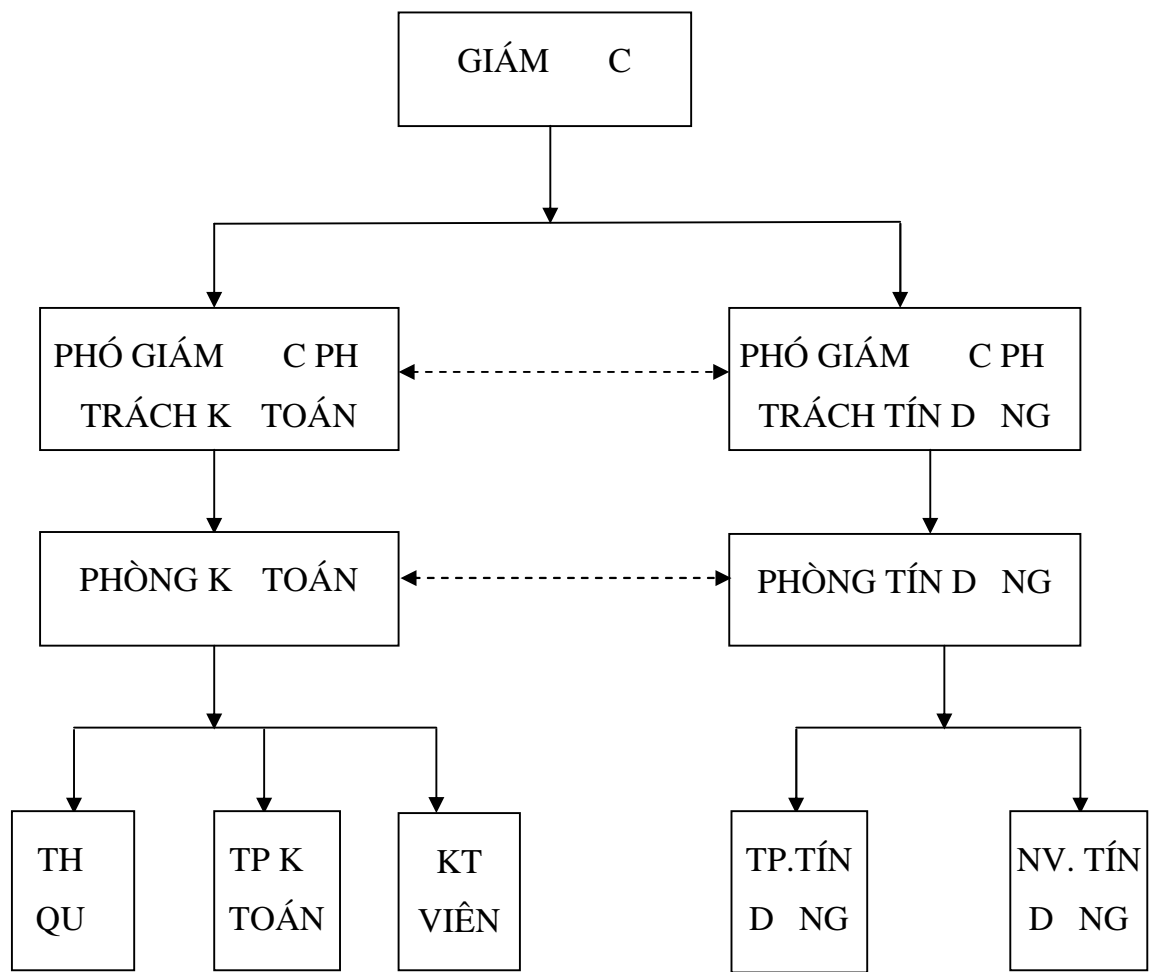
- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, y tế, văn phòng ...

2.1.3. Tổ chức bộ máy hoạt động

2.1.3.1. Chức năng bộ máy quản lý

Mô hình tổ chức và quản lý chi nhánh NHNo&PTNT Nam Sông Hồng có thể chia theo kiểu trực tuyến chức năng.

Căn cứ vào mô hình tổ chức NHNo&PTNT Việt Nam và tình hình kinh doanh của NHNo&PTNT Nam Sông Hồng, bộ máy quản lý tổ chức nên gồm những chức năng sau:



S 2.1 - Cấu trúc bộ máy của Chi nhánh

Ghi chú:

—————> : Quan hệ trực tuyến

←-----> : Quan hệ chức năng

2.1.3.2. Nhiệm vụ và chức năng của các phòng ban

❖ Ban Giám đốc:

Giám đốc là người đứng đầu chi nhánh, có quyền hạn cao nhất chi phối, có nhiệm vụ tổ chức và điều hành hoạt động và chịu trách nhiệm tối cao trong chi nhánh. Dưới Giám đốc là hai Phó Giám đốc phụ trách hoạt động nghiệp vụ NH. Một Phó Giám đốc phụ trách về tín dụng và một Phó Giám đốc phụ trách về Kế toán – Ngân quỹ của chi nhánh.

❖ Phòng Kế toán - Ngân quỹ :

- Thực hiện kế hoạch tài chính và phát triển chi nhánh các KH tín dụng, mở TK KH mới giao dịch.

- Thực hiện các dịch vụ tín dụng của KH như nghiệp vụ chuyển tiền, nghiệp vụ thanh toán các nghiệp vụ liên quan đến KH.

- Thực hiện chế độ quản lý, mở báo cáo an toàn kho quỹ theo quy định.

❖ Phòng tín dụng:

- Trắc tiếp thẩm định dự án, kinh doanh và hạch toán thu nhập nội vi các loại hình kinh tế trên địa bàn theo đúng quy định nghiệp vụ của ngành.

- Xây dựng án phát triển H & KD và xuất các chi nhánh kinh doanh của NH

- Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch kinh doanh của Ngân Hàng Nông Nghiệp cấp trên giao. Tiến hành chi trả các biện pháp xử lý, thu nhập kép thì.

2.1.4. Các nguồn lực của Chi nhánh

2.1.4.1. Mối liên hệ giữa nguồn lực lao động của Chi nhánh

Lao động là một nguồn lực quan trọng, không chỉ nội vi riêng ngành NH mà còn nội vi bất kỳ tổ chức, doanh nghiệp nào. Chất lượng lao động góp phần quyết định hiệu suất sản xuất kinh doanh, có ý nghĩa lớn nội vi sự thành bại của một doanh nghiệp. Xác định rõ nội vi này, trong thời gian qua, NHNo&PTNT Chi nhánh Nam Sông Hậu đã không ngừng nâng cao chất lượng nội vi CBCNV có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế thị trường phát triển.

Tổng số lao động tại chi nhánh NHNo&PTNT Nam Sông Hậu thay đổi có xu hướng tăng dần qua các năm, tuy nhiên số biến động này không nhiều, nội vi này thể hiện qua bảng 2.1 dưới đây. Chất lượng lao động năm 2011 là 19 người, tăng 2 người so với năm 2010, tăng 2 người tăng 11%; năm 2012 là 22 người, tăng 3 người so với năm 2011, tăng 2 người tăng 16%. Vì vậy tuy số lượng thêm nhân sự mới qua các năm là nội vi tốt tuy vậy Chi nhánh không ngừng mở rộng quy mô, thực hiện chuyên môn hóa và phân công lao động.

Vấn đề nội vi tính: Số nhân viên nội vi chiếm phần lớn trong tổng số nhân viên của Chi nhánh. Chất lượng năm 2011 số nhân viên nội vi là 10 người, chiếm 60% trong tổng số lao

ng; n m 2011 là 9 người, chi m h n 47%; n m 2012 là 12 người, chi m g n 55%. H u h t t t c các NH u có s nhân viên n nhi u h n nhân viên nam, do v trí giao d ch, các NH h u nh ch tuy n d ng nhân viên n .

V trình : Trong môi tr ng NH c nh tranh gay g t hi n nay, cùng v i vi c áp ng ngày càng cao nh ng òi h i c a công vi c kinh doanh và nhu c u c a KH, v n nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c h n bao gi h t c n c c bi t chú tr ng b i ó là m t trong nh ng y u t quy t nh n s thành b i c a ho t ng NH. Chính vì th , trong nh ng n m v a qua, Chi nhánh ch y u tuy n d ng ng i có trình i h c, nâng cao n ng l c làm vi c c a CBCNV c ng nh hi u qu ho t ng c a Chi nhánh. C th : n m 2011 t ng lên 2 người so v i n m 2010, n m 2012 t ng lên 4 so v i n m 2011. ây là m t y u t giúp Chi nhánh thêm v ng m nh, ch t l ng cán b c nâng cao h n t o l i th trong c nh tranh v i các NH, h n n a Chi nhánh c ng ch ng trong vi c thay i l i c c u lao ng b ng l c l ng lao ng có trình cao này.

H i n t i cùng v i vi c tuy n d ng nhân viên m i, Chi nhánh c ng luôn chú ý n vi c ào t o b i d ng nâng cao ch t l ng chuyên môn cho nhân viên hình thành nên m t i ng nhân viên không ng ng c b sung v c s l ng và ch t l ng.

B ng 2.1 - Tình hình lao ng t i Chi nhánh qua 3 n m 2010 - 2012

(VT: Ng i)

Ch tiêu	N m 2010		N m 2011		N m 2012		So Sánh			
	SL	%	SL	%	SL	%	2011/2010		2012/2011	
							+/-	%	+/-	%
T ng s CBCNV	17	100	19	100	22	100	2	11,76	3	15,79
1. Phân theo trình										
a/ i h c	15	88,24	17	89,47	21	95,45	2	13,33	4	23,53
b/Trung c p	1	5,88	1	5,26	0	0	0	0	-1	-100
c/ S c p	1	5,88	1	5,26	1	4,55	0	0	0	0
2. Phân theo gi i tính										
a/ Nam	7	41,18	10	52,63	10	45,45	3	42,86	0	0
b/ N	10	58,82	9	47,37	12	54,55	-1	-10	3	33,33

(Ngu n: Phòng k toán - ngân qu NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông H ng)

2.1.4.2. Tình hình Tài s n, Ngu n v n c a Chi nhánh

Bảng 2.2 - Tình hình tài sản và nguồn vốn của Chi nhánh qua 3 năm 2010 - 2012

(VT: Triệu đồng)

Ch tiêu	N m						So sánh			
	2010		2011		2012		2011/2010		2012/2011	
	S t i n	%	S t i n	%	S t i n	%	+/-	%	+/-	%
I. Tài s n	106.439	100,0	152.012	100,0	204.725	100,0	45.573	42,8	52.713	34,7
1.V n kh d ng	2.654	2,5	2.172	1,4	2.367	1,2	-482	-18,2	195	9,0
2.Cho vay KH	97.288	91,4	142.484	93,7	195.732	95,6	45.196	46,5	53.248	37,4
3.TSC	4.721	4,4	5.338	3,5	4.558	2,2	617	13,1	-780	-14,6
4.Tài s n khác	1.776	1,7	2.018	1,4	2.068	1,0	242	13,6	50	2,5
II.Ngu n v n	106.439	100,0	152.012	100,0	204.725	100,0	45.573	42,8	52.713	34,7
1.Ti n g i và các kho n vay	90.187	84,7	118.408	77,9	174.977	85,5	28.221	31,3	56.569	47,8
2.Phát hành GTCG	8.442	7,9	4.029	2,6	5.225	2,5	-4.413	-52,3	1.196	29,7
3.Lãi ph i tr	1.823	1,7	2.533	1,7	3.317	1,6	710	38,9	784	30,9
4.Ngu n v n khác	5.987	5,6	27.042	17,8	21.206	10,4	21.055	351,7	-5.836	-21,6

(Ngu n: Phòng k toán - ngân qu NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông H ng)

Qua bảng 2.2, ta thấy tổng tài sản và nguồn vốn của Chi nhánh trong 3 năm liên tiếp 2010 - 2012 tăng liên tục. Cụ thể, 2011 tổng tài sản của Chi nhánh đạt 152.012 triệu đồng, tăng 45.573 triệu đồng so với năm 2010, tăng 42,8%. Năm 2012 tổng tài sản của Chi nhánh tiếp tục tăng với con số tuyệt đối là 52.713 triệu đồng, tăng 34,7% so với năm 2011.

V tài sản: Chiếm số lớn và trọng tâm nhất trong tổng tài sản là khoản mục cho vay KH vì cho vay chính là HĐKD tạo ra thu nhập chính của NH. Qua 3 năm, chỉ tiêu này vẫn tăng đều và nhanh với tốc độ tăng 46,5%; năm 2012 tăng 53.248 triệu đồng, tăng 37,4% so với năm 2011. Có nguyên nhân này là vì hàng năm qua do nhu cầu vay vốn của cá nhân càng nhiều nên ngày càng trở nên cần thiết trong thị trường tranh giành, doanh nghiệp cho vay của Chi nhánh tăng cao cùng cấp mở rộng vốn nên phát triển kinh tế, xã hội.

Vốn khế độ và các khoản đầu tư trong 3 năm 2010-2012 có sự thay đổi rõ rệt. Cụ thể năm 2011 do bị ảnh hưởng lãi suất và lạm phát nên vốn khế độ của NH giảm 482 triệu đồng so với năm 2010, giảm 18,2%. Nhưng năm 2012, chỉ tiêu này tăng 195 triệu đồng, tăng 9% so với năm 2011. Nguyên nhân Chi nhánh đã có sự điều chỉnh các chính sách đầu tư phù hợp với yêu cầu vận hành thanh khoản của hệ thống NH.

Giá trị của TSCC tăng liên tục qua các năm, năm 2010 là 4.721 triệu đồng tăng lên 5.338 triệu đồng năm 2011, nhưng năm 2012 giảm và giảm 4.558 triệu đồng. Số giảm này là vì năm 2011 do nhu cầu trang bị cơ sở vật chất máy móc tại Chi nhánh nên giá trị TSCC tăng 617 triệu đồng so với năm 2010 với 13,1%.

Năm 2012 giảm 780 triệu đồng so với năm 2011, giảm 14,6% là do Chi nhánh đã tiến hành thanh lý một số lớn các thiết bị đã qua sử dụng phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình. Các tài sản khác cũng tăng lên qua 3 năm, tuy nhiên chiếm trọng số nhỏ nên cũng không ảnh hưởng nhiều đến tổng tài sản của Chi nhánh.

V nguồn vốn: Nguồn vốn của Chi nhánh qua các năm đều có sự tăng trưởng rõ rệt, cụ thể năm 2011 tăng 45.573 triệu đồng với 42,8%, năm 2012 tăng 52.713 triệu đồng tăng 34,7%. Trong đó chủ yếu là khoản mục tín dụng của KH tăng

và chi m t tr ng l n nh t trong t ng ngu n v n. C th n m 2011 Chi nhánh ã huy ng c ti n g i t KH là 118.408 tri u ng, t ng 28.221 tri u ng so v i n m 2010 v i t l t ng 31,3%; n m 2012 ti p t c t ng 56.569 tri u ng t ng ng t ng 47,8%. Có c nh ng thành qu này là do nh ng n m qua Chi nhánh luôn có s c g ng trong công tác qu n lý i u hành các chính sách t ch c huy ng v n thu hút m t l ng v n nhàn r i t dân c và các t ch c kinh t thông qua các chính sách marketing, tìm ki m KH v i m t lãi su t c nh tranh c ng nh s ph c v t n tình c a cán b nhân viên NH t o ra s tin t ng cho KH khi g i ti n t i NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông H ng.

Ngoài ra, ngu n v n khác qua 3 n m c ng có s bi n ng áng k . C th n m 2011 t ng 21.055 tri u ng so v i n m 2010 t c t ng 351,7%, tuy nhiên n n m 2012 gi m 5.836 tri u ng, t ng ng gi m 21,6%. S thay i này là do nh h ng do vi c i u ch nh trích l p các qu khen th ng, phúc l i t i NH và nh h ng c a l i nhu n ch a phân ph i n m tr c. Các ch tiêu khác có bi n ng t ng, gi m tuy nhiên nh h ng không áng k n c c u ngu n v n c a Chi nhánh.

2.1.4.3. K t qu kinh doanh c a Chi nhánh qua 3 n m g n ây

C n c vào nh h ng c a NHNo&PTNT Vi t Nam và s ch o v nhi u m t c a NHNo&PTNT Th a Thiên Hu và b ng n ng l c ho t ng c a mình, NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông H ng ã t ng b c hoàn thi n nhi m v ra ngày càng c nhi u ng i th a nh n, bi t n nh m t th ng hi u. i u ó c th hi n qua tình hình k t qu H KD c a Chi nhánh ngày càng thu n l i, l i nhu n t ng tr ng nhanh và n nh qua 3 n m, t c t ng c a chi phí nh h n t c t ng c a doanh thu, ây là m t đ u hi u t t ch ng t H KD c a NH ngày càng phát tri n, t o uy tín và ni m tin i v i nhi u KH.

V doanh thu: Doanh thu n m 2011 t 24.760 tri u ng t ng 11.496 tri u ng so v i n m 2010, t ng ng t ng 86,7%. N m 2012 tuy doanh thu t 30.074 tri u ng nh ng ch t ng 5.314 tri u ng so v i n m 2011, t ng ng t ng 21,5%. M c dù m c t ng tr ng có gi m nh ng cho th y có nh ng b c phát tri n áng ghi

nhân khi nâng cao mức doanh thu của Chi nhánh, đặc biệt là trong hoạt động cho vay luôn chiếm trên 90% doanh thu của NH. Năm 2012, doanh thu hoạt động cho vay chiếm 96,2% trên tổng doanh thu và giá trị doanh thu tăng 22% so với năm 2011. Điều này cho thấy sự tín nhiệm và tin tưởng của KH đối với NH chi nhánh, và hiện nay là phần lớn hoạt động ứng dụng, tầm nhìn chiến lược sâu rộng, cung cấp các nhu cầu dịch vụ cho vay phù hợp với nhu cầu của KH cá nhân và tổ chức. Đây cũng là thành công của NH, vì thế cần phải duy trì và có những hướng phát triển tiếp theo để đây cũng là nguồn thu chính của NH. Doanh thu từ các hoạt động khác trong ngân hàng năm qua có tăng, có giảm nhưng nhìn chung không đáng kể.

V chi phí: Chi phí NH phát sinh trong năm 2011 là 21.917 triệu đồng tăng 7.271 triệu đồng so với năm 2010, tăng 49,6%. Đến năm 2012, chi phí Chi nhánh là 25.866 triệu đồng tăng 3.949 triệu đồng so với năm 2011, tăng 18%. Điều này cho thấy Chi nhánh đang tăng cường quy mô của mình nhưng vẫn không ngừng làm giảm mức chi phí trong năm 2012. Dự kiến tiếp theo, NH tập trung chi phí chủ yếu cho hoạt động tín dụng, bởi đây là nguồn thu chính của NH. Chi phí trong hoạt động này năm 2011 là 16.036 triệu đồng tăng 6.936 triệu đồng so với năm 2010, tăng 76,2% và năm 2012 tiếp tục tăng 2.876 triệu đồng so với năm 2011, tăng 17,9%. Chi nhánh hiện nay phát sinh chi phí trong hoạt động dịch vụ năm 2012, bởi đây là hoạt động không thể thiếu mang lại hiệu quả về doanh thu.

Đáng chú ý là chi phí nhân viên, năm 2011 là 3.022 triệu đồng tăng 738 triệu đồng so với năm 2010, tăng 32,3% và năm 2012 là 3.782 triệu đồng tăng 760 triệu đồng so với năm 2011, tăng 25,1%. Đây là điều tất yếu khi Chi nhánh cần thi tuyển thêm nhân viên và tuyển thêm nguồn nhân lực mới phục vụ cho sự phát triển của NH.

Năm 2011, chi phí phòng ban toàn là 493 triệu đồng giảm 692 triệu đồng so với năm 2010, giảm 58,4%. Mặc dù trong năm 2012 không thể duy trì điều này nhưng đây cũng là một tín hiệu đáng mừng, chứng tỏ Chi nhánh đã biết cách hạn chế chi phí hoạt động không thể thiếu quá cần thiết, tiết kiệm chi phí của mình.

Chi phí cho các hoạt động khác qua 3 năm cũng có những biến động, nhưng không đáng kể và rõ rệt.

Bảng 2.3 - Tình hình kết quả kinh doanh của Chi nhánh qua 3 năm 2010 - 2012

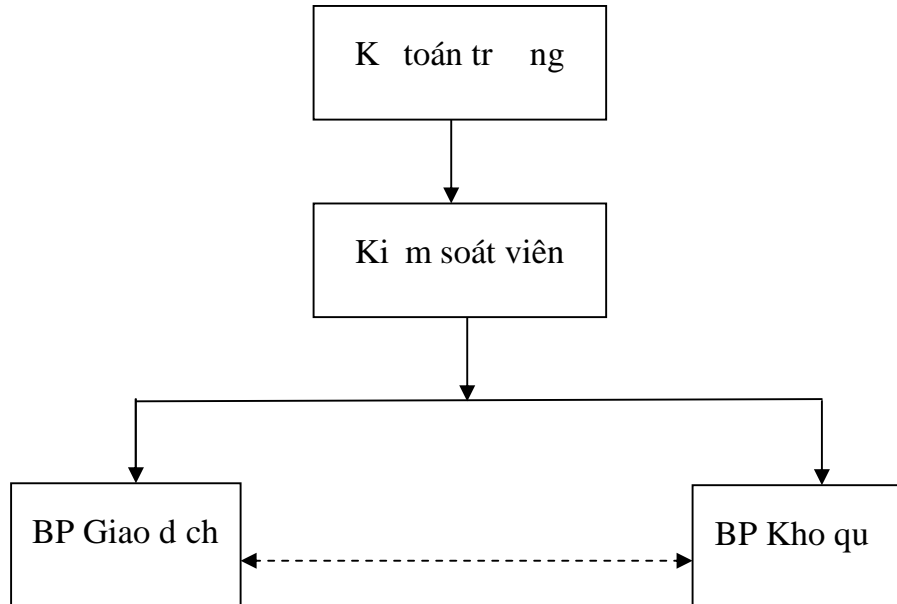
(VT: Triệu đồng)

Ch tiêu	Năm						So sánh			
	2010		2011		2012		2011/2010		2012/2011	
	S t i n	%	S t i n	%	S t i n	%	+/-	%	+/-	%
I. Doanh thu	13.264	100,0	24.760	100,0	30.074	100,0	11.496	86,7	5.314	21,5
1. Doanh thu từ HĐ tín dụng	12.178	91,8	23.726	95,8	28.936	96,2	11.548	94,8	5.210	22,0
2. Doanh thu từ phí HĐ dịch vụ	350	2,6	536	2,2	803	2,7	186	53,1	267	49,8
3. Doanh thu từ HĐ KD ngoại tệ	34	0,3	32	0,1	29	0,1	-2	-5,9	-3	-9,4
4. Doanh thu từ HĐ KD khác	14	0,1	63	0,3	5	0,0	49	350	-58	-92,1
5. Doanh thu khác	688	5,2	403	1,6	301	1,0	-285	-41,4	-102	-25,3
II. Chi phí	14.647	100,0	21.917	100,0	25.866	100,0	7.271	49,6	3.949	18,0
1. Chi phí từ HĐ tín dụng	9.101	62,1	16.036	73,2	18.912	73,1	6.936	76,2	2.876	17,9
2. Chi phí HĐ dịch vụ	26	0,2	49	0,2	45	0,2	23	88,5	-4	-8,2
3. Chi phí HĐ KD ngoại tệ	21	0,1	8	0,0	11	0,0	-12	-57,1	3	37,5
4. Chi phí nhân sự, phí	22	0,2	55	0,2	138	0,5	33	150,0	83	150,9
5. Chi phí nhân viên	2.285	15,6	3.022	13,8	3.782	14,6	738	32,3	760	25,1
6. Chi phí cho quản lý công tác	786	5,3	891	4,1	801	3,1	105	13,4	-90	-10,1
7. Chi phí vật tư	1.167	8,0	1.176	5,4	1.239	4,8	8	0,7	63	5,4
8. Chi phí đầu tư phòng ban	1.185	8,1	493	2,2	865	3,3	-692	-58,4	372	75,5
9. Chi phí HĐ KD khác	54	0,4	187	0,9	73	0,4	132	244,4	-114	-61,0
III. Lợi nhuận	-1.383		2.843		4.208		4226		1365	

(Nguồn: Phòng kế toán - ngân quỹ NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng)

2.2. Tổ chức công tác kế toán tại NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hương - Thừa Thiên Huế

2.2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Chi nhánh



Sơ đồ 2.2 - Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Chi nhánh

Ghi chú:

—————> : Quan hệ trực tuyến

<-----> : Quan hệ phối hợp

- **K toán trưởng:** tổ chức và chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán hạch toán tại ngân hàng theo chế độ kế toán Việt Nam, tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, kịp thời ý nghĩa tài sản, phân tích hoạt động kinh tế trong NH, lập dự báo và ứng dụng các báo cáo kế toán.

- **Kiểm soát viên:** kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo tính chính xác, hợp lý của chứng từ. Mời chi ngân hàng phát sinh hệ thống kiểm soát và chi ký của KSV.

- **Bộ phận giao dịch:** hướng dẫn, giải thích và tư vấn sử dụng các dịch vụ của NH tại KH. Thực hiện các thủ tục ban đầu khi KH sử dụng sản phẩm (mã KH, mã TK...). Thực hiện nghiệp vụ huy động vốn tiết kiệm dân cư, thu nhập ngoại tệ nội tệ; làm nhiệm vụ với Agribank, quản lý TK tiết kiệm... của KH; chi trả kiều hối (Western Union...), thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, chuyển tiền và các dịch vụ khác có liên quan đến TK tiết kiệm thanh toán theo yêu cầu của KH.

- **Bộ phận kho qu** : thể hiện kim m, đóng bó úng tiêu chu n t i n m t t n qu m t cách k p th i, t i p qu cho các GDV theo quy nh. Thể hiện kim kê t n qu nh k và t xu t theo quy nh, m b o tuy t i an toàn kho qu .

2.2.2. T ch c v n d ng hình th c ghi s k toán

Hiện nay, Chi nhánh s d ng hình th c k toán máy, ng d ng ph n m m tin h c IPCAS (Intra-Bank Payment and Customer Accounting System) trong giao d ch và h ch toán k toán. Ch ng trình IPCAS là m t h th ng thanh toán n i b và k toán KH c a NHNo&PTNT Vi t Nam c x lý tr c tuy n t p trung nh m giúp NH qu n lý các giao d ch c a KH, l u tr ch ng t , x lý s li u và nhi u nghi p v n l khác, t ng hoá theo hình th c giao d ch m t c a. T tháng 9 n m 2009, NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông H ng ã tri n khai thành công ch ng trình IPCAS giai o n II nâng cao ch t l ng công tác k toán thanh toán nói chung và kh n ng áp ng nhu c u c a KH trong giao d ch nói riêng.

2.2.3. T ch c v n d ng ch ch ng t

Ch ch ng t k toán t i Chi nhánh c th c hi n c n c theo quy nh t i quy t nh s 1371/Q – NHNo – TCKT ngày 16/11/2011 c a T ng Giám c NHNo&PTNT Vi t Nam v vi c “Quy nh m u ch ng t k toán áp d ng trong h th ng NHNo&PTNT Vi t Nam” và v n b n s 9058/NHNo – TCKT ngày 5/12/2011 v vi c “In ch ng t k toán theo m u trong h th ng NHNo&PTNT Vi t Nam”.

- T t c các ch ng t thanh toán c a ch th u c l p trên m u in s n c a NH in và nh ng bán. Các ch ng t ó ph i c l p y các liên, vi t ho c in rõ ràng, không c t y xóa và n p vào NH theo quy nh. NH c t ch i thanh toán khi ch th vi ph m nh ng quy nh v thanh toán hi n hành.

- H th ng ch ng t s d ng trong thanh toán c a Chi nhánh r t g m có nhi u lo i: ch ng t g c, ch ng t ghi s , ch ng t t i n m t, ch ng t chuy n kho n, gi y n p t i n, gi y l nh t i n, b ng kê các lo i t i n n p, b ng kê các lo i t i n l nh, gi y y quy n, gi y báo... và các ch ng t h ch toán khác.

2.2.4. T ch c v n d ng h th ng tài kho n

Vi c h ch toán k toán t i NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông H ng s d ng h th ng TK do T ng Giám c NHNo&PTNT Vi t Nam ban hành theo Quy t nh

s 1161/NHNo – TCKT ngày 03/08/2004 của Tổng Giám đốc NHNo&PTNT Việt Nam bao gồm các TK trong bảng cân đối kế toán và các TK ngoài bảng cân đối kế toán, được bố trí thành 9 loại:

Loại 1: Vốn khế độ và các khoản dư

Loại 2: Hoạt động tín dụng

Loại 3: Tài sản cố định và tài sản có khác

Loại 4: Các khoản phải trả

Loại 5: Hoạt động thanh toán

Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu

Loại 7: Thu nhập

Loại 8: Chi phí

Loại 9: Các TK ngoài bảng cân đối kế toán

- Các TK trong bảng cân đối kế toán gồm 8 loại (từ loại 1 đến loại 8)

- Các TK ngoài bảng cân đối kế toán có 1 loại (loại 9)

- Các TK trong bảng và ngoài bảng cân đối kế toán được bố trí theo hệ thống sơ đồ phân hệ của TK cấp I đến TK cấp V, ký hiệu từ 2 đến 6 chữ số.

- TK cấp I, II, III là những TK tổng hợp do Tổng Giám đốc NHNN quản lý, làm cơ sở hạch toán và lập báo cáo ghi NHNN.

- TK cấp V được mở trên các TK cấp II, III của NHNN phù hợp với yêu cầu hạch toán kế toán của NHNo&PTNT Việt Nam. Việc mở TK cấp V do Tổng Giám đốc NHNo&PTNT Việt Nam quy định.

- TK cấp V ký hiệu bằng 6 chữ số, 3 số đầu (từ trái sang phải) là số TK cấp II, số thứ 4 là số thứ tự TK cấp III trong TK cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9 (những TK NHNN chỉ mở đến cấp II thì số thứ tự là số 0), hai số thứ 5 và thứ 6 bắt đầu từ 01 đến 99 (chữ số cuối cùng khác 0) là số thứ tự của TK cấp V (NHNo&PTNT không mở TK cấp IV).

- Ký hiệu tiền tệ: phân biệt đồng Việt Nam, ngoại tệ và giá của các ngoại tệ với nhau, theo IPCAS số định bằng 3 chữ cái (VD: VND, EUR, USD...) ghi vào bên phải tiếp theo số TK tổng hợp.

- Việc mở TK tiết kiệm thanh toán theo nguyên tắc sau:

+ **Đối tượng:** TK tiết kiệm chi trả bằng TK nội tệ và ngoại tệ quy định trong hệ thống TK NHNo&PTNT không phân biệt nội tệ và ngoại tệ.

+ Các TK đối tượng mở cho vay, huy động vốn, thanh toán... có loại TK cấp II (trên hệ thống NHNN chi nhánh cấp II), hoặc TK cấp III nội tệ và ngoại tệ của NHNN, ghi thêm vào bên phải 3 hoặc 2 chữ số bổ sung 001 hoặc 01.

Ví dụ: TK tiết kiệm không kỳ hạn của KH trong nước là 421101 (TK này dùng chung cho nội tệ và ngoại tệ).

- **Đối tượng:** TK tiết kiệm thanh toán của KH, theo quy định chung của NHNo&PTNT, Chi nhánh Nam Sông Hồng mở TK KH bao gồm 13 ký tự:

XXXX (1) XXX (2) XXXXXX (3), trong đó:

(1): ký hiệu mã chi nhánh gồm 4 ký tự

NHNo&PTNT Nam Sông Hồng - Thành Thiên Huế có mã chi nhánh là 4009.

(2): là ký hiệu mã nghiệp vụ sản phẩm gồm 3 ký tự (ví dụ: đối tượng tiết kiệm không kỳ hạn tại chi nhánh kinh tế tại Chi nhánh là 201, tiết kiệm không kỳ hạn cá nhân tại Chi nhánh là 205, tiết kiệm không kỳ hạn cán bộ nhân viên NH tại Chi nhánh là 207...)

(3): số thứ tự KH do hệ thống cung cấp khi mở TK cho KH.

Ví dụ: TK tiết kiệm không kỳ hạn của DNTN LAZANG LP Hải Quỳnh (tên chi nhánh) tại NH là 4009201000648. TK tiết kiệm không kỳ hạn của KH Lê Văn Nguyên (cá nhân) tại NH là 4009205026312.

- Hệ thống TK tiết kiệm thanh toán trên các giao dịch chi tiết trực tiếp trong hệ thống IPCAS trên cơ sở thống nhất. Mọi giao dịch phát sinh hạch toán vào TK chi tiết (13 số), chi nhánh trình số tiếp nhận tất cả thì vào hệ thống TK tiết kiệm thanh toán. Do vậy, ngân hàng trong hạch toán chi trả bằng ký hiệu TK tiết kiệm của Chi nhánh.

2.2.5. Các chính sách kế toán hiện hành áp dụng tại Chi nhánh

- **Nội tài chính:** bắt đầu ngày 01/01/X và kết thúc vào ngày 31/12/X.

- **Đơn vị ghi sổ:** ngoài đơn vị VND, Chi nhánh còn thực hiện việc ghi sổ bằng đơn vị các loại tiền thông dụng trên thế giới bao gồm USD, EUR...

- Phương pháp kế toán thu GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp trích khấu hao TSCĐ: hiện nay NH áp dụng phương pháp khấu hao theo nguyên giá.
- Phương pháp quy đổi nội tệ: theo tỷ giá hối đoái.
- Chế độ báo cáo: hình thức báo cáo tài chính của NH tuân thủ theo Quyết định số 16/2007 QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

2.3. Thực trạng công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thừa Thiên Huế

2.3.1. Kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng séc

Hiện nay, tại NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thừa Thiên Huế vẫn hình thức thanh toán bằng séc chỉ phát sinh một loại séc là séc lệnh tiền mặt do các tổ chức kinh tế - xã hội tại NH nông nghiệp ký phát mà không rút tiền mặt khi có nhu cầu, còn các hình thức khác không phát sinh nên quy trình thanh toán séc rất đơn giản, NH không chấp nhận thanh toán séc lệnh tiền mặt của các chi nhánh NHNo&PTNT khác.

a) Khi có nhu cầu về quản lý (séc, sổ tiết kiệm, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiết kiệm, phiếu u...), phòng giao dịch Chi nhánh làm xuất và nhập, Hệ thống sổ xuất kho cho thủ quỹ của phòng giao dịch. Tại phòng giao dịch, khi nhận tiền về, thủ quỹ phòng giao dịch chuyển cho bộ phận giao dịch mặt bằng séc như tiền mặt bán cho KH, số séc còn lại lưu trữ trong kho. Khi nhận séc từ bộ phận quỹ, GDV sẽ ký nhận và ghi vào sổ theo dõi của quản lý quỹ cụ thể ngày kiểm tra hàng ngày để kiểm tra sổ giao dịch. Hiện tại, Giá gốc của mặt tiền séc giảm 10% theo quy định của NH là 9750 đồng/cuốn.

b) Nghiệp vụ ngân hàng bán séc cho KH

- **Tài khoản sử dụng:**

TK 101101: Tiền mặt tại NV

TK 421101: Tiết kiệm thanh toán của KH (tích lũy) tại Chi nhánh

TK 719009: Thu tiền bán ngân hàng

- **Chứng từ sổ đỏ:** Giấy chứng nhận mua sắm của Chi nhánh, Chứng từ giao dịch chuyển ra tài khoản.

- **Quy trình hạch toán:**

+ Khi TK khi có nhu cầu sử dụng séc thì nhân viên TK tiến hành làm thủ tục mua séc theo Giấy chứng nhận mua sắm của NH, và chỉ có TK tiến hành thanh toán mới có thể phát hành séc, TK tiến hành in tờ séc không có phát hành séc. Trường hợp cá nhân không phải TK nhân mua cần xác minh quy định của TK, có chứng ký và con dấu của người có thẩm quyền phê duyệt. Giám đốc NH quyết định số lượng séc trình cung cấp cho KH miễn phí, theo nhu cầu giao dịch thanh toán séc, mức tính phí của chi nhánh TK trong giao dịch thanh toán. Theo quy định của NH bán lẻ là 2 cu n/l n (20 tờ séc) cho 1 l n cùng ngày.

+ Khi nhận Giấy chứng nhận séc đã chuyển thông tin, GDV kiểm tra nội dung của người chứng nhận séc hoặc giấy tùy thân của người chuyển TK quy định trên tờ séc (CMND hoặc hộ chiếu).

+ GDV nhập các thông tin của KH vào chương trình quản lý séc (nghiệp vụ tiến hành trên IPCAS) theo dõi quản lý, thanh toán séc và in thông tin lên Giấy chứng nhận bán séc, duy trì sổ seri séc vào hồ sơ. GDV thông báo trực tiếp vào TK của KH hoặc thu tiền mặt và hạch toán vào chương trình (Giá bán ứng dụng giá gốc (giá nhập kho) khi nhận từ Hệ thống là 9750/cu n). Khi bán séc cho KH theo yêu cầu thì ghi giá trị TK tiến hành thanh toán của KH hoặc ghi giá trị TK tiền mặt tại chi nhánh tùy theo hình thức giao dịch của khách hàng. GDV tiến hành thu tiền bán séc. Giao dịch bán séc của KH và NH không phát sinh thu GTGT.

+ GDV in chứng từ giao dịch tài khoản ngân hàng 2 liên với nội dung là “Nhận séc cho KH” kèm Giấy chứng nhận NH nhận bán séc chuyển cho KSV ký duyệt. Sau khi KSV tiến hành kiểm tra trên hồ sơ và xét duyệt chuyển liên cho GDV gửi liên 2 chứng từ giao dịch cho KH và GDV gửi liên 1 chứng từ giao dịch cùng Giấy chứng nhận kẹp vào tập chứng từ gốc.

+ GDV nhập lại u thông tin, tiến hành nhập kho và hệ thống tính toán bút toán sau:

N TK 421101 _Tiền gửi thanh toán của KH

N TK 101101 _Tiền mặt hiện v

Có TK 719009 _Số tiền bán sản phẩm quản trị

Ví dụ : Ngày 6/3/2013 Trung tâm ứng dụng Tin b KHCN Th a Thiên Hu , a chi s 3 Ph m H ng Thái (s TK tiền gửi thanh toán tại Chi nhánh là 4009201000762) làm thủ tục nhập NH nhập bán 1 cuộn séc và trả bằng tiền mặt.

Trình hợp này KH là chủ TK của NH làm thủ tục mua séc bằng cách in yêu cầu thông tin vào Giấy nhập mua séc gửi NH yêu cầu nhập bán 1 cuộn séc.

Sau khi thủ tục nhập bán thủ tục hiện xong, GDV vào chức năng trình quản lý séc - nghiệp vụ tiền gửi DP trên IPCAS nhập lại u, tiến hành in thông tin của KH lên tờ séc rồi giao séc cho KH, hệ thống tính toán bút toán:

N TK 101101 9750 VND

Có TK 719009 9750 VND

GDV in Chứng giao dịch chuyển KSV ký duyệt. Sau đó GDV ghi 1 liên liên cùng Giấy nhập kê vào tập chứng và ghi liên 2 cho KH.

M u gi y ngh NH nh ng séc: Xem ph l c 6

c) Nghiệp vụ KH cầm séc rút tiền mặt

- Tài khoản số:

TK 101101: Tiền mặt hiện v

TK 421101: Tiền gửi thanh toán của KH (tích c) tại Chi nhánh

TK 713001: Thu nhập chi v ngân qu

TK 453101: Thu GTGT phân p

- Chứng số: Séc, Bảng kê giao nhận các loại tiền, Chứng giao dịch.

- Quy trình hạch toán:

+ Khi KH (theo quy định của Chi nhánh trình trình hợp KH là kế toán trình trong tổ chức kinh tế không cầm rút tiền bằng séc) cầm séc lĩnh tiền mặt của NH rút tiền mặt thì yêu cầu ưu tiên là KH phải in yêu cầu các thông tin trên tờ séc và nộp vào Chi nhánh kèm giấy CMND của người thanh toán.

+ Khi nhận các séc của KH, GDV sẽ tiến hành kiểm tra các yếu tố ghi trên séc như ký của khách TK, chữ ký của kế toán trưởng, con dấu, số TK của KH... để ký với NH trước đó, so sánh với séc. Kiểm tra họ tên, số chứng minh thư, thời gian cấp, nội dung chứng minh của người nhận tiền, nút tiếp thu GDV nhập liệu vào chương trình và chuyển cho KSV kiểm tra séc, phê duyệt và nhận lại.

+ GDV vẫn tiến hành kiểm tra số dư TK sau khi đã trừ số tiền chi tiêu phí lãi trong TK (1.000.000 đồng lãi tích lũy) của khách TK kiểm tra xem có thanh toán số tiền ghi trên séc. Nếu số tiền còn lại trong TK nhỏ hơn số tiền chi séc thì GDV trừ séc cho người thanh toán và yêu cầu người thanh toán thông báo cho ngân hàng chi trả thêm tiền vào TK. Nút tiếp thu phí, GDV nhập liệu thông tin vào màn hình chọn loại giao dịch “Rút tiền từ TK không kế toán” và hệ thống tự động hạch toán ghi giảm TK tiền lãi thanh toán của KH và ghi giảm TK tiền mặt tương ứng, ghi lãi séc.

+ GDV in chương trình giao dịch gồm 2 liên tiếp chương trình nghiệp vụ tiền gửi DP, chuyển séc và chương trình cho KSV phê duyệt. Nút tiếp thu các thông tin tiếp thu phí, KSV ký tên và đóng dấu, chuyển trả lại cho GDV. GDV nhận lại, chuyển liên tiếp của chương trình giao dịch cho KH, liên tiếp và séc vào tiếp thu giao dịch.

+ Trưởng phòng chi tiền vượt quá hạn mức cho phép của GDV theo quy định NH là 100 triệu đồng. GDV in bảng kê giao nhận các loại tiền do GDV tiếp thu vào chương trình, chuyển cho thủ quỹ đưa vào bảng kê và chi tiền cho KH.

+ Trưởng phòng KH nhập tiền vào TK tiền lãi thanh toán trong vòng 2 ngày làm việc mà rút ra thì NH sẽ thu phí số dư tiền tài khoản trong vòng 2 ngày hoặc trưởng phòng nêu séc này, KH làm tiền mặt luôn trong ngày ký phát séc sẽ thu phí rút số tiền trên chuyển tiền chi tiêu là 11.000 đồng, tiền lãi là 2.200.000 đồng và 0,03% tiền số tiền trên séc lãi với giao dịch rút tiền mặt lớn hơn 25 triệu đồng (mức phí đã bao gồm thuế GTGT), KH có thể trừ phí bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, hệ thống hạch toán tách riêng phần thuế GTGT 10% ra phần phí.

N TK 421101 _Tiền lãi thanh toán của KH

N TK 101101 _Tiền mặt tương ứng

Có TK 101101 _Tiền mặt tương ứng

Có TK 713001 _Thu thuế dịch vụ ngân hàng (nếu có)

Có TK 453101 _Thu thuế GTGT 10% (nếu có)

Ví dụ: Ngày 4/3/2013, chủ TK là Lê Thị Phương Thảo dùng séc l nh t i n m t rút t i Chi nhánh v i s t i n 67 tri u ng, n v ký phát là Công ty TNHH TM-DV Ngọc Thanh, địa chỉ số 78A Hàn Mặc Tử, TP Huế (s TK t i n g i thanh toán t i Chi nhánh là 4009201001135).

Sau khi kiểm tra các yếu tố hợp lệ trên séc và ghi y CMND của người l nh t i n là Lê Thị Phương Thảo, GDV chuyển cho KSV phê duyệt trên hồ sơ. GDV nh n l i t séc, nh p li u thông tin vào hồ sơ, ch n lo i giao d ch “Rút t i n t TK không k h n” và in Ch ng t giao d ch 2 liên KSV ký tên, óng d u. Sau ó, GDV nh n l i l u liên 1 và g i liên 2 cho KH.

GDV kiểm tra và t i n hành chi t i n t i qu y kèm theo b ng kê chi t i n m t không c n ph i qua KSV vì tr ng h p này s t i n KH rút n m trong h n m c thu chi c a GDV. Ng c l i, n u s t i n chi cho séc l nh t i n m t v t quá h n m c thì GDV ph i t i n hành a t séc cho ng i có th m quy n duy t, sau ó chuy n ch ng t qua phòng ngân qu chi cho KH.

ây là tr ng h p thu phí KH rút s m, m c phí (ã bao g m thu GTGT 10%) là 20.100 VND ($0,03\% \times 67.000.000 = 20.100$), h th ng t ng h ch toán tách riêng ph n thu ra ph n phí:

N TK 421101	67.020.100 VND
Có TK 101101	67.000.000 VND
Có TK 713001	18.273 VND
Có TK 453101	1.827 VND

M u Séc: Xem ph l c 7

2.3.2. Kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng giấy nh m chi

- Khác v i séc, UNC không c n ph i làm gi y yêu c u mua nh séc mà c NHNo&PTNH chi nhánh Nam Sông H ng phát hành m i n phí cho KH là cá nhân hay t ch c có nhu c u s d ng.

- Khi KH có nhu c u s d ng d ch v UNC thanh toán: KH c m phi u UNC n qu y giao d ch t i NH yêu c u trích t TK c a mình tr cho ng i th h ng có tên trong phi u UNC. UNC ph i c i n y các thông tin (ph n dành cho KH) theo m u l p s n c a NH và ký tên, óng d u (n u có) vào t t c các liên c a UNC,

sau đó nộp cho GDV. GDV tiếp nhận UNC từ phía KH, tiến hành kiểm tra các yếu tố pháp lý của UNC, địa chỉ người mở, chữ ký chủ TK và kiểm toán trưởng đã ký và in NH, sau đó vào chương trình vận tin xem số trong TK tín dụng của KH có thanh toán số tiền trên UNC hay không. Nếu tất cả đúng, GDV sẽ ký tên vào UNC và chuyển cho KSV xét duyệt. Sau đó, GDV sẽ trả liên 2 cho KH và liên 1 vào tệp hồ sơ.

• Dựa vào vị trí KH yêu cầu chi cùng hay khác hình thức mà GDV sẽ hạch toán, thu phí khác nhau và xử lý theo từng trường hợp sau:

a) Trường hợp nhân viên thanh toán có TK tại NH No&PTNT Chi nhánh Nam Sông Hồng - Thôn Thiên Hộ

- **Tài khoản số:**

TK 421101: Tín dụng thanh toán của KH (cá nhân hoặc tổ chức) tại NH.

- **Chi phí số:** UNC 2 liên, Chứng giao dịch in ra tay hình.

- **Quy trình hạch toán:**

+ Đây là trường hợp của hai KH cùng mở TK tại cùng một NH nên vị trí nhân viên thanh toán từng ngân hàng cách trích TK của nhân viên tín dụng chuyển trực tiếp vào TK của nhân viên thanh toán qua giao dịch màn hình nghiệp vụ tín dụng DP “Rút tiền từ TK không kiểm tra” của nhân viên tín dụng và không tốn phí chuyển tiền.

+ GDV tiếp nhận UNC từ KH và kiểm tra TK, nội dung, số tiền chuyển, địa chỉ người mở, chữ ký của chủ TK bên trái... GDV tiến hành nhập liệu vào hệ thống màn hình nghiệp vụ tín dụng và in chứng giao dịch gồm 2 liên chuyển cho kiểm toán trưởng hoặc KSV ký duyệt kèm UNC và sau đó chuyển lại cho GDV của KH ký tên vào.

* 1 liên UNC (liên 1 - ngân hàng) và chứng giao dịch liên 1 của GDV liên 1 vào tệp hồ sơ ngay sau khi đã hạch toán.

* 1 liên UNC (liên 2 - khách hàng) và chứng giao dịch liên 2 của NH trả lại báo cho nhân viên tín dụng. Trường hợp KH là tổ chức yêu cầu nhân viên chứng giao dịch còn KH là cá nhân nếu không yêu cầu thì không cần nhân liên 2 chứng giao dịch.

+ GDV nhập liệu thông tin, tiến hành nhập kho và hệ thống tính toán bút toán sau:

N TK 421101 _Ti n g i thanh toán c a n v tr ti n

Có TK 421101 _Ti n g i thanh toán c a n v th h ng

Ví d : Ngày 7/3/2013, KH là Ngô Th Thanh H ng có TK t i Chi nhánh Nam Sông H ng (s TK 4009207000068) n p UNC vào NH v i n i dung là chuy n kho n s ti n 2.000.000 VND cho Nguy n Khánh Huy n c ng có TK t i Chi nhánh (s TK 4009205017051).

Khi nh n c UNC t KH Ngô Th Thanh H ng, GDV tiến hành kiểm tra tính chính xác các chứng từ như tên TK KH, tên người nhận, số tiền, nội dung chuyển tiền có đúng không. Sau khi kiểm tra các yếu tố là chính xác và đầy đủ thì GDV nhập liệu vào màn hình nghiệp vụ tiến hành DP “Rút tiền TK không kiểm tra” và in chứng từ giao dịch 2 liên. Sau đó chuyển chứng từ cho KSV phê duyệt và gửi trả lại cho KH Ngô Th Thanh H ng liên 2 báo N cho KH và liên 1 UNC kèm 1 liên chứng từ giao dịch 1 dùng làm chứng từ gốc của NH.

N TK 421101 (Ngô Th Thanh H ng) 2.000.000 VND

Có TK 421101 (Nguy n Khánh Huy n) 2.000.000 VND

M u y nhi m chi: Xem ph l c 8

b) Trường hợp nhân viên có TK tại NH cùng hệ thống với NH

Việc thanh toán cho các KH có TK tại NH No&PTNT thuộc thành viên hệ thống IPCAS phải thực hiện vào tài khoản KH nhân viên.

❖ Nhân viên là cá nhân có TK tại NH cùng hệ thống với NH

- Tài khoản sử dụng:

TK 101101: Tiền mặt tiền

TK 421101: Tiến hành thanh toán cá nhân tại NH

TK 711001: Thu từ dịch vụ chuyển tiền trong nước

TK 453101: Thu GTGT phải nộp

- Chứng từ sử dụng: UNC, Chứng từ giao dịch.

- Quy trình hạch toán:

+ Đây là trình tự nghiệp vụ thanh toán là KH cá nhân có cùng họ tên ghi trên khai IPCAS nên GDV được phép ghi Có trực tiếp vào TK cá nhân và thanh toán thông qua giao dịch ngân hàng trình nghiệp vụ tính giá trị DP cá nhân.

+ GDV tiếp nhận chứng từ UNC từ KH và kiểm tra các thông tin về tên, số TK cá nhân và chức danh, họ tên, chữ ký, số tiền, nội dung chuyển tiền trên UNC phải chính xác trước khi chuyển cho KSV.

+ Sau khi kiểm toán chính xác, yêu cầu các thông tin trên UNC của KH thì GDV nhập liệu vào chương trình máy tính qua màn hình ghi trực tiếp thông qua nghiệp vụ “Rút tiền từ TK không kiểm toán” của nhân viên tiền, họ tên người rút tiền, bút toán:

N TK 4211 _Tiền thanh toán cá nhân viên tiền

Có TK 4211 _Tiền thanh toán cá nhân và thanh toán

+ GDV thu phí chuyển tiền, in chứng từ giao dịch với nội dung “Chuyển tiền nhân viên” gồm 2 liên, chuyển UNC kèm chứng từ giao dịch cho KSV kiểm tra, ký duyệt và sau đó chuyển lại cho GDV gửi cho KH ký vào chứng từ giao dịch.

* 1 liên UNC (liên chính) và chứng từ giao dịch liên 1 của GDV lưu lại làm chứng từ ghi N và báo N bên trái.

* 1 liên UNC và chứng từ giao dịch liên 2 của NH trả lại cho nhân viên tiền. Nếu KH không yêu cầu thì không cần liên 2 chứng từ giao dịch.

+ **Vấn đề phí chuyển tiền** trong trình tự nghiệp vụ mặt tiền hai chi nhánh của NH No&PTNT Việt Nam:

* Nếu chuyển tiền trong khu vực tỉnh Thừa Thiên Huế, mức phí là 0,02% số tiền chuyển, tỉ lệ thì u là 11.000 đồng/món và tỉ lệ a là 1.100.000 đồng/món.

* Nếu chuyển tiền khác tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉ lệ phí là 0,04% số tiền chuyển, tỉ lệ thì u là 18.000 đồng/món và tỉ lệ a là 2.200.000 đồng/món.

* Nếu chuyển khoản trên số tiền mặt tại Chi nhánh mặt TK trong vòng 2 ngày làm việc ngoài thu phí chuyển tiền Chi nhánh thu thêm phí trên số tiền chuyển là 0,03% số tiền chuyển, tỉ lệ thì u là 11.000 đồng/món và tỉ lệ a là 2.200.000 đồng/món.

* M c phí trên ã bao g m thu GTGT 10%.

* KH có th tr phí b ng tỉ n m t ho c chuy n kho n, h th ng t ng h ch toán tách riêng ph n thu GTGT 10% ra ph n phí. N u TK c a KH không thanh toán phí thì GDV ph i báo l i KH n p thêm tỉ n vào TK tỉ n g i thanh toán.

M c phí:

N TK 421101 _Tỉ n g i thanh toán c a KH

N TK 101101 _Tỉ n m t t i qu

Có TK 711001 _Thu phí d ch v t chuy n tỉ n trong n c

Có TK 453101 _Thu GTGT 10%

Ví d : Ngày 6/3/2013, KH là Võ i Châu có TK t i Chi nhánh Nam Sông H ng (s TK 4009205003868) n p UNC vào NH v i n i dung là chuy n kho n s tỉ n 10.000.000 VND cho Lê Hoàng Lu n có TK t i Chi nhánh NHNo&PTNT Sài Gòn (s TK 1600205362130).

Khi nh n c UNC t KH Võ i Châu, GDV tỉ n hành ki m tra tính chính xác c a ch ng t nh tên TK KH, tên ng i nh n, s tỉ n, n i dung chuy n tỉ n. Sau khi m b o tính chính xác, y các thông tin trên UNC c a KH thì nh p li u vào ch ng trình máy tính qua màn hình g i tỉ n tr c ti p thông qua nghi p v “Rút tỉ n t TK không k h n”, h th ng t ng h ch toán và GDV in ch ng t giao d ch. ây là tr ng h p trích UNC chuy n tỉ n 10.000.000 VND cùng h th ng, khác t nh, thành ph nên thu phí ã g m thu GTGT là 18.000 ng/món.

N TK 421101 (Võ i Châu)	10.018000 VND
Có TK 421101 (Lê Hoàng Lu n)	10.000.000 VND
Có TK 711001	16.364 VND
Có TK 453101	1.636 VND

Sau ó chuy n b ch ng t kèm UNC cho KSV phê duy t và g i tr l i cho KH Võ i Châu 1 liên báo N cho KH và liên còn l i dùng làm ch ng t g c l u t i NH.

❖ **n v th h ng là t ch c kinh t có TK t i NH cùng h th ng**

- Tài kho n s d ng:

TK 421101: Ti ng i thanh toán c a KH (t ch c) t i NH

TK 519101: i u chuy n v n n i b

TK 711001: Thu t d ch v chuy n ti n trong n c

TK 453101: Thu GTGT ph i n p

- **Ch ng t s d ng** là UNC, ch ng t giao d ch và L nh chuy n Có c in ra t ch ng trình.

- Quy trình h ch toán:

+ Tr ng h p n v th h ng là t ch c kinh t , Chi nhánh Nam Sông H ng không th h ch toán tr c ti p vào TK c a n v th h ng mà ph i qua TK trung gian 519101 - i u chuy n v n c a Chi nhánh Nam Sông H ng thông qua L nh thanh toán n i b gi a 2 chi nhánh NHNo&PTNT trong h th ng IPCAS.

+ GDV nh n UNC, ki m tra các thông tin v ch ký, s TK c a n v tr ti n và n v th h ng c ng nh NH c a n v th h ng, n i dung chuy n ti n tr c khi chuy n cho KSV.

+ GDV nh p li u n i dung chuy n ti n vào ch ng trình máy tính qua màn hình chuy n ti n i, ch n lo i giao d ch KO - ph ng th c thanh toán gi a 2 chi nhánh NHNo&PTNT thu c thành viên h th ng thanh toán và k toán khách hàng IPCAS, h th ng t ng t o bút toán. GDV in ch ng t giao d ch kèm UNC chuy n cho KSV ki m tra, phê duy t.

* 1 liên UNC (liên chính) và ch ng t giao d ch liên 1 c GDV l u l i làm ch ng t g c ghi N và báo N bên tr ti n.

* 1 liên UNC và ch ng t giao d ch liên 2 c NH tr l i cho n v tr ti n n u KH yêu c u.

+ NH đ a vào ch ng t g c và l p L nh thanh toán - L nh có v i lo i chuy n ti n KO chuy n n NH c a n v th h ng. Trên l nh thanh toán g i i, GDV ph i đ i n gi i y các thông tin c th hi n trên UNC bao g m NH g i l nh, NH nh n l nh, Tên n v phát l nh, Tên n v nh n l nh, s TK c a n v phát l nh, s TK c a n v nh n l nh, s ti n chuy n và n i dung chuy n ti n.

+ **V m c phí chuyển tín:** tính nh trừ ng h p trên.

N TK 4211 _Ti n g i thanh toán c a n v tr tín

Có TK 519101 _ i u chuy n v n c a Chi nhánh

Có TK 711001 _Thu phí d ch v t chuy n tín trong n c

Có TK 453101 _Thu GTGT 10%

Ví d :

1) Ngày 25/2/2013, KH là Công ty c ph n T v n u t và xây d ng VietLand (a ch 11 Nguy n Thái H c, P.Phú H i, Hu) có TK t i Chi nhánh Nam Sông H ng (s TK 4009201001339) n p UNC vào NH v i n i dung là n p tín BHXH, BHYT 3.400.000 VND cho C quan BHXH Thành Ph Hu (a ch 15/1 Tôn c Th ng) có TK t i Chi nhánh NHNo&PTNT t nh Th a Thiên Hu (s TK 4000202957025).

Khi nh n c UNC t KH Công ty c ph n T v n u t và xây d ng Vietland, GDV tín hành ki m tra tính chính xác c a ch ng t nh tên TK KH, tên ng i nh n, s tín, n i dung chuy n tín. Sau khi m b o tính chính xác, y các thông tin trên UNC c a KH thì nh p li u vào ch ng trình máy tính qua màn hình chuy n tín i, ch n lo i giao d ch chuy n tín KO, h th ng t ng h ch toán và GDV in ch ng t giao d ch:

N TK 421101 (Công ty c ph n VietLand)	3.411.000 VND
Có TK 519101 (i u chuy n v n)	3.400.000 VND
Có TK 711001	10.000 VND
Có TK 453101	1.000 VND

ây là tr ng h p trích UNC chuy n tín 3.400.000 VND cùng h th ng, cùng t nh, thành ph nên thu phí ã g m thu GTGT là 11.000 ng/món.

Sau ó chuy n b ch ng t cho KSV phê duy t và NH l p L nh thanh toán - L nh chuy n Có c n c trên ch ng t g c g i i NHNo&PTNT t nh Th a Thiên Hu . GDV g i tr l i cho KH Công ty c ph n Vietland 1 liên UNC cùng liên 2 ch ng t giao d ch báo N cho KH và 2 liên còn l i dùng làm ch ng t g c l u t i NH.

M u L nh thanh toán – L nh Có: Xem ph l c 8

2) Ngày 4/3/2013, KH là Công ty TNHH Minh Hòa có TK t i Chi nhánh Nam Sông H ãng (s TK 4009201000446) n p UNC vào NH v i n i dung là thanh toán ti n hàng tháng 2/2013 v i s ti n 450.000.000 VND cho Công ty c ãp h ãn N i th t Hòa Phát (ã ch 171 Tr ãng Chinh, Q. Thanh Khê, TP ã N ãng) có TK t i Chi nhánh NHNo&PTNT Cho Con (s TK 2011201866868).

Khi nh ãn c UNC t KH Công ty TNHH Minh Hòa, GDV x lý ch ãng t t ãng t ví d trẽn.

N TK 421101 (Công ty TNHH Minh Hòa)	450.180.000 VND
Có TK 519101 (i u chuy n v n)	450.000.000 VND
Có TK 711001	163.636 VND
Có TK 453101	16.364 VND

ãy là tr ãng h p trích UNC chuy n ti n 450.000.000 VND cùng h th ãng, khác t nh, thành ph ãn thu phí ã g m thu GTGT là 180.000 VND (0,04% x 450.000.000 = 180.000).

Sau ó chuy n b ch ãng t cho KSV phê duy t và NH l p L nh chuy n Có c n c trẽn ch ãng t g c g i i NHNo&PTNT Cho Con. GDV g i tr l i cho KH Công ty TNHH Minh Hòa l i liên UNC và ch ãng t giao d ch liên 2 báo N ã cho KH và 2 liên còn l i dùng làm ch ãng t g c l u t i NH.

c) Tr ãng h p n v th h ãng có TK t i NH khác h th ãng v i NH.

❖ n v th h ãng có TK t i NH u t và Phát tri n Vi t Nam ho c NH Th ãng M i C Ph ãn Công Th ãng Vi t Nam

Chi nhánh Nam Sông H ãng có tham gia thanh toán song ph ãng hay còn g i là song biên c ãp d ãng i v i hai NH là NH T&PT và NHTMCP Công Th ãng. Tr ãng h p này, GDV v n h ch toán thông qua TK trung gian 519101 - i u chuy n v n c ã Chi nhánh Nam Sông H ãng, tuy nhiên L nh thanh toán s c g i th ãng t i NH c ã n v th h ãng.

Tài kho ãn s d ãng, ch ãng t và quy trình h ch toán, x lý luân chuy n ch ãng t t ãng t tr ãng h p n v th h ãng là t ch c kinh t có TK t i NH cùng h th ãng v i NH nh ãng tr ãng h p này, GDV nh p li u thông tin vào màn hình chuy n ti n i

và chủ yếu là giao dịch chuyển tiền là BP - thanh toán trực tiếp về ngân sách chi nhánh NHNo&PTNT thành viên hệ thống IPCAS và NH khác hệ thống có tham gia thanh toán song phương.

- Về mức phí chuyển tiền:

* Chuyển tiền nội khác hệ thống trong khu vực TP Hồ Chí Minh về giao dịch số tiền < 500 triệu đồng, mức phí là 0,04% số tiền chuyển, tỉ lệ thì u là 18.000 đồng/món và tỉ lệ a là 330.000 đồng/món.

* Chuyển tiền nội khác hệ thống trong khu vực TP Hồ Chí Minh về giao dịch số tiền > 500 triệu đồng, mức phí là 0,05% số tiền chuyển, tỉ lệ thì u là 18.000 đồng/món và tỉ lệ a là 3.330.000 đồng/món.

* Chuyển tiền nội khác hệ thống khác khu vực TP Hồ Chí Minh, mức phí là 0,05% số tiền chuyển, tỉ lệ thì u là 22.000 đồng/món và tỉ lệ a là 3.300.000 đồng/món.

* Chuyển khoản nội trên số tiền mặt nội Chi nhánh mở TK trong vòng 2 ngày làm việc ngoài thu phí chuyển tiền Chi nhánh thu thêm phí trên số tiền chuyển nội số mặt 25 triệu đồng trở lên là 0,03% số tiền chuyển, tỉ lệ thì u là 11.000 đồng/món và tỉ lệ a là 2.200.000 đồng/món.

* Mức phí trên lãi bao gồm thu GTGT 10%

Ví dụ:

1) Ngày 23/1/2013, KH là Trung tâm Văn hóa thông tin Thừa Thiên Huế (địa chỉ 41A Hùng Vương) có TK nội Chi nhánh Nam Sông Hương (số TK 4009201000190) nộp UNC vào NH về nội dung là chuyển khoản thanh toán lãi, công tác phí và VPP khoản H NV tháng 1/2013 vào thẻ ATM theo danh sách về số tiền 9.711.423 VND vào TK nội NH T&PT Huế (Số TK 55110000228075).

Khi nhận được UNC từ KH Trung tâm Văn hóa thông tin Thừa Thiên Huế, GDV tiến hành kiểm tra tính chính xác các thông tin tên TK KH, tên người nhận, số tiền, nội dung chuyển tiền. Sau khi kiểm tra tính chính xác, gửi các thông tin trên UNC về KH thì nhập liệu vào chương trình máy tính qua màn hình chuyển tiền, chủ yếu là giao dịch BP, hệ thống tự động hạch toán, tách riêng phần thu GTGT 10% và GDV in chương trình giao dịch:

N TK 421101 (Trang C SP Thiên Hu)	9.729.423 VND
Có TK 519101	9.711.423 VND
Có TK 711001	16.364 VND
Có TK 453101	1.636 VND

Đây là trích hợp trích UNC chuyển tiền 9.711.423 VND khác hình thức, cùng tính, thành phần nên thu phí giảm thu GTGT là 18.000 VND (số tiền chuyển < 500 triệu đồng).

Sau đó chuyển bằng chứng cho KSV phê duyệt và NH lập Lệnh chuyển Có các nội dung trên chứng từ ghi NH T&PT Hu. GDV ghi trả cho KH KH Trung tâm VN hóa thông tin Thiên Hu 1 liên UNC và chứng từ giao dịch liên 2 báo N cho KH và 2 liên còn lại dùng làm chứng từ cuối NH.

2) Ngày 6/3/2013, KH là DNTN LAZANG Lập Hai Quê có TK tại Chi nhánh Nam Sông Hương (số TK 4009201000648) nộp UNC vào NH với nội dung là thanh toán tiền mua xe ô tô với số tiền 44.000.000 VND cho Công ty TNHH Sản xuất & TM Hi Vân) có TK tại Chi nhánh NHTMCP Công Thương VN - Hà Nội (số TK 102010000191298).

Khi nhận các UNC từ KH DNTN LAZANG Lập Hai Quê, GDV tiến hành xử lý như ví dụ trên. GDV nhập liệu thông tin vào màn hình chuyển tiền, chọn loại giao dịch BP, tiến hành nhập khoản và hình thức toán:

N TK 421101 (DNTN LAZANG Lập Hai Quê)	44.022.000 VND
Có TK 519101	44.000.000 VND
Có TK 711001	20.000 VND
Có TK 453101	2.000 VND

Đây là trích hợp trích UNC chuyển tiền 44.022.000 VND khác hình thức, khác tính, thành phần nên thu phí giảm thu GTGT là 22.000 VND.

Sau đó chuyển bằng chứng cho KSV phê duyệt và NH lập Lệnh chuyển Có các nội dung trên chứng từ ghi NHTMCP Công Thương - Chi nhánh Hà Nội. GDV ghi trả cho KH DNTN LAZANG Lập Hai Quê 1 liên UNC cùng liên 2 chứng từ giao dịch báo N cho KH và 2 liên còn lại dùng làm chứng từ cuối NH.

❖ **n v th h ng có TK t i các NH khác**

- Tr ng h p này NH n v th h ng khác h th ng v i Chi nhánh nên không th chuy n tr c ti p cho NH n v th h ng mà ph i l p L nh chuy n Có qua màn hình chuy n ti n g i i NHNo&PTNT T nh Th a Thiên Hu (i v i tr ng h p UNC chuy n ti n trong T nh Th a Thiên Hu) ho c L nh chuy n Có qua màn hình chuy n ti n g i i NHNo&PTNT T nh n i NH n v th h ng (i v i tr ng h p chuy n ti n ngoài à bàn T nh Th a Thiên Hu) sau ó t i NH nh n l nh - NH t nh s th c hi n thanh toán v i NH n v th h ng khác h th ng trên cùng à bàn.

- Quy trình h ch toán và x lý ch ng t t ng t nh tr ng h p n v th h ng là t ch c kinh t có TK t i NH cùng h th ng. Tuy nhiên, GDV ch n lo i giao d ch chuy n ti n i là KC - thanh toán gi a 2 chi nhánh thu c thành viên h th ng IPCAS, t i chi nhánh IPCAS nh n chuy n ti n n th c hi n thanh toán v i NH khác h th ng trên cùng à bàn.

- M c phí: x lý t ng t nh tr ng h p trên.

Ví d :

1) Ngày 4/3/2013, KH là Tr ng Cao ng s ph m Th a Thiên Hu (a ch 123 Nguy n Hu) có TK t i Chi nhánh Nam Sông H ng (s TK 4009201000155) n p UNC vào NH v i n i dung là chuy n kho n ti n l ng h p ng tháng 3/2013 v i s ti n 19.506.854 VND vào TK c a Tr ng Cao ng s ph m Th a Thiên Hu t i Phòng Giao D ch TP Hu - NH Th ng m i c ph n ông Á (S TK 001466260003).

Khi nh n c UNC t KH Tr ng Cao ng s ph m Th a Thiên Hu , GDV ti n hành ki m tra tính chính xác c a ch ng t nh tên TK KH, tên ng i nh n, s ti n, n i dung chuy n ti n. Sau khi m b o tính chính xác, y các thông tin trên UNC c a KH thì nh p li u vào ch ng trình máy tính qua màn hình chuy n ti n, ch n lo i giao d ch chuy n ti n i KC, h th ng t ng h ch toán, tách riêng ph n thu GTGT 10% và GDV in ch ng t giao d ch 2 liên:

N TK 421101 (Tr ng C SP Thiên Hu)	19.524.854 VND
Có TK 519101 (i u chuy n v n)	19.506.854 VND
Có TK 711001	16.364 VND
Có TK 453101	1.636 VND

Đây là trích UNC chuyển tiền 19.506.854 VND khác hình thức, cùng tiền, thành phần nên thu phí ã g m thu GTGT là 18.000 VND (s tiền chuyển < 500 triệu đồng).

Sau đó chuyển bằng chứng cho KSV phê duyệt và NH lập Lệnh chuyển Có các nội dung trên chứng từ ghi NHNo&PTNT Thành Phố Hồ Chí Minh NH tiền thanh toán bù trừ NH Ông Á. GDV ghi trả cho Trưởng Cao cấp phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh liên UNC cùng liên 2 chứng từ giao dịch báo N cho KH và 2 liên còn lại dùng làm chứng từ chốt NH.

2) Ngày 6/3/2013, KH là Nguyễn Đình Cường có TK tại Chi nhánh Nam Sông Hương (s TK 4009205017051) nộp UNC vào NH với nội dung là chuyển khoản số tiền 9.006.000 VND cho Lâm Thị Vân có TK tại NH Eximbank chi nhánh Tân Phú - HCM (s TK 210014849002039).

Khi nhận các UNC từ KH Nguyễn Đình Cường, GDV kiểm tra tính chứng từ và xử lý như ví dụ trên. GDV nhập liệu thông tin vào màn hình chuyển tiền, chọn loại giao dịch KC và tiến hành nhập kho:

N TK 421101 (Nguyễn Đình Cường)	9.024.000 VND
Có TK 519101 (liều chuyển v v n)	9.006.000 VND
Có TK 711001	16.364 VND
Có TK 453101	1.636 VND

Đây là trích UNC chuyển tiền 9.006.000 VND khác hình thức, cùng tiền, thành phần nên thu phí ã g m thu GTGT là 18.000 VND (s tiền chuyển < 500 triệu đồng)

Sau đó chuyển bằng chứng cho KSV phê duyệt và NH lập Lệnh chuyển Có các nội dung trên chứng từ ghi NH nh n l nh là NHNo&PTNT Sài Gòn. GDV ghi trả cho KH Nguyễn Đình Cường 1 liên UNC kèm chứng từ giao dịch liên 2 báo N cho KH và 2 liên còn lại dùng làm chứng từ chốt NH.

2.3.3. Kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng Thẻ ngân hàng

Tại Chi nhánh NHNo&PTNT Nam Sông Hương chi nhánh phát hành một loại hình thẻ là thẻ ghi nợ nội địa Success. Thẻ Ghi nợ nội địa - Success là thẻ cá nhân do NHNo&PTNT phát hành, cho phép chi tiêu sử dụng trong phạm vi số TK ghi tiền

không k h n và m c th u chi thanh toán t i n hàng hóa, d ch v và rút t i n m t t i n v ch p nh n th ho c i m ng t i n m t (ATM/EDC) trong ph m vi lãnh th Vi t Nam. Hi n t i c ng ch a có d ch v th u chi cho lo i th này nên quy trình k toán nghi p v th t i Chi nhánh r t n gi n ch liên quan n vi c h ch toán các lo i phí v th .

- Tài kho n s d ng:

TK 421101: T i n g i thanh toán c a KH

TK 101101: T i n m t t i qu

TK 711016: Thu phí phát hành th

TK 711017: Thu phí phát hành l i th

TK 453101: Thu GTGT

- Ch ng t s d ng: Gi y ng ký thông tin khách hàng, Gi y ngh phát hành th kiêm h p ng s d ng th ghi n , Phi u nh n h s kiêm gi y h n, Gi y ngh phát hành l i th , Ch ng t giao d ch.

- Quy trình h ch toán th t c m th ghi n n i a Success:

+ Tr ng h p KH m i giao d ch v i Chi nhánh l n u và ch a có TK t i n g i không k h n thì GDV s h ng d n KH m h s ng ký thông tin KH và m TK th ghi n n i a. KH t i n hành i n y thông tin vào m u “Gi y ng ký thông tin khách hàng” và “Gi y ngh phát hành th kiêm h p ng s d ng th ghi n ” kèm b n sao gi y CMND và nh 3*4 ho c 4*6.

GDV khai báo thông tin c a KH trên máy tính n i m ng v i trung tâm th Agribank thông qua ph n m m IPCAS. Trên d li u do GDV chi nhánh nh p, b ph n k thu t trung tâm th t i n hành c p s th , mã PIN l n u, nh p th trên phôi t và g i th cho GDV chi nhánh theo ng b u i n.

+ Tr ng h p KH ã giao d ch t i Chi nhánh và ã c c p mã s KH thì không c n ng ký m h s mà chuy n sang m TK th ghi n n i a b ng cách i n thông tin vào “Gi y ngh phát hành th kiêm h p ng s d ng th ghi n ”.

+ Sau ó GDV chuy n các gi y t liên quan cho KSV t i n hành ki m tra, c n c vào ch ng t ã c ký duy t, GDV vào ch ng trình th c hi n ng ký phát hành th cho KH và cán b ki m soát th c hi n phê duy t trên h th ng.

+ GDV tiến hành thu phí phát hành thẻ, hiện tại mức phí phát hành thẻ ghi nợ nội địa Success tại Chi nhánh là 50.000 VND, trong khi phí KH có nhu cầu phát hành nhanh là 100.000 VND, GDV nhập liệu vào chương trình, chọn loại giao dịch “Mở TK tín dụng không kê hoạch”, hệ thống tự động hạch toán và tách riêng ra phần thu:

N TK 421101 _Tiền gửi thanh toán của KH

N TK 101101 _Tiền mặt tại quỹ

Có 711016 _Thu phí phát hành thẻ

Có 453101 _Thu GTGT 10%

+ Sau khi hoàn thành việc hạch toán, GDV in chương trình giao dịch chuyển cho KSV ký duyệt, 1 liên dùng làm chứng cứ lưu vào hồ sơ KH, 1 liên gửi cho KH.

Trong thời gian GDV in Phiếu nhậm chức kiêm giám đốc giao cho KH, thời gian giao thẻ cho KH là sau 7 ngày làm việc kể từ ngày Chi nhánh nhận được Giấy yêu cầu phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ ghi nợ.

+ Khi NH nhận thẻ và mã PIN tại Trung tâm thẻ, GDV nghiệp vụ thẻ có trách nhiệm đóng bì niêm phong thẻ và mã PIN trong cùng một phong bì trước khi giao cho KH và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những rủi ro phát sinh về giao dịch thẻ (nếu có) tính từ thời điểm Chi nhánh nhận thẻ và mã PIN (tính theo thời điểm xác nhận thẻ và mã PIN về bên bưu điện) tại Trung tâm thẻ ngay khi giao thẻ và mã PIN cho KH.

+ Khi KH nhận nhận thẻ, GDV làm nghiệp vụ thẻ kiểm tra CMND hoặc hộ chiếu và giám đốc về thông tin đăng ký phát hành thẻ trên hệ thống, nếu khách phù hợp thì giao thẻ và bì niêm phong mã PIN cho KH, yêu cầu KH ký chấp thuận vào mặt sau của thẻ và ghi rõ ngày, giờ nhận thẻ, ký xác nhận giao thẻ trên Phiếu nhậm chức kiêm giám đốc ngay khi thẻ vào chương trình hạch toán kích hoạt thẻ cho KH trên IPCAS và trên phần mềm quản lý thẻ FIMI. Ngay ký hiệu của thẻ.

Ví dụ: Ngày 26/4/2013, KH là Lê Xuân Tuấn, địa chỉ Sen Thủy-L Thủy-Quảng Bình Chi nhánh làm thẻ ghi nợ nội địa.

Trong khi này KH mới giao dịch lần đầu tiên có TK tín dụng không kê hoạch tại NH trước đó, nên KH cần nhận thông tin vào Giấy yêu cầu ký thông tin khách hàng và Giấy yêu cầu phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ ghi nợ yêu cầu NH làm thẻ cho mình. Sau khi đã nhận được thông tin, GDV chuyển giấy yêu cầu cho KSV kiểm tra,

phê duyệt và nhả lại nghiệp vụ vào hệ thống lo ngại giao dịch là “m TK Tín dụng không k h n”. GDV in chứng giao dịch 2 liên với ngân số tín m t KH n p là 100.000 VND trong đó 50.000 VND là phí làm thẻ bảo gồm thu GTGT 10% và 50.000 VND là số tiền thi u b t bu c phí có trong TK.

GDV chuyển chứng giao dịch cho KSV ký duyệt sau đó lưu liên 1 và gửi KH liên 2, đồng thời in Phi u nh n h s kiêm ghi y h n giao cho KH và h n 7 ngày sau n Chi nhánh nh n th .

Hạch toán phí phát hành thẻ ghi n n i a Success nh sau:

N TK 101101 50.000 VND
 Có 711016 45.455 VND
 Có 453101 4.545 VND

M u Gi y ng ký thông tin khách hàng, Gi y ngh phát hành th kiêm h p ng s d ng th ghi n , Phi u nh n h s kiêm ghi y h n: Xem ph l c 9

+ Tr ng h p KH b m t th ho c có nhu c u c p l i th , KH c n mang theo gi y CMND t i NH yêu c u phát hành l i th . GDV in Gi y ngh phát hành l i th t ch ng trình KH i n y thông tin và chuyển cho KSV ký duyệt, sau đó nh n l i, vào màn hình ch n lo i giao d ch “Th thông th ng” và in chứng giao d ch t h th ng g i KH liên 2.

L phí m i l n phát hành l i th là 25.000 VND (ã bao g m thu GTGT 10%). GDV nh p li u thông tin và tỉ n hành h ch toán, h th ng t ng tách riêng ph n thu GTGT 10% ra ph n phí:

N TK 101101 _Tín m t t i qu
 Có TK 711017 _Thu phí phát hành l i th
 Có TK 453101 _Thu GTGT 10%

Ví d : Ngày 3/5/2013, KH H Th Ph ng, a ch i n L c, Phong i n, Hu n NH ngh c p l i th ghi n Success.

Sau khi KH i n thông tin vào Gi y ngh phát hành l i th , GDV chuyển cho KSV ký duyệt, GDV nh n l i, nh p li u vào màn hình, ch n lo i giao d ch “th thông th ng” và in chứng giao d ch g m 2 liên v i n i dung là phát hành l i th ghi n . GDV chuyển chứng giao dịch cho KSV kiểm tra và nh n l i g i KH liên 2, l u liên 1 vào t p h s .

Phí phát hành lịch ghi nợ :

N TK 101101 25.000 VND

Có TK 711017 22.727 VND

Có TK 453101 2.273 VND

M u G i y n g h p h á t h à n h l i t h : Xem ph 1 c 9

→ Cuối ngày, tất cả các nghiệp vụ phát sinh trong ngày (giao dịch thu, chi tín dụng; giao dịch chuyển khoản thanh toán...) được GDV tổng hợp và in Bảng liệt kê các giao dịch phát sinh trong ngày phục vụ cho việc kiểm soát cuối ngày tại NH vì theo nguyên tắc kế toán NH cân đối theo ngày. Sau đó, các chứng từ giao dịch trong ngày được sắp xếp thành tập theo từng GDV, theo thứ tự trên xuống, bao gồm: Bảng liệt kê các giao dịch phát sinh trong ngày, tất cả các giao dịch phát sinh theo bảng liệt kê chứng từ (trong mỗi giao dịch, chứng từ ghi sổ (chứng từ giao dịch liên kết nội NH) đứng trên, chứng từ gốc đứng dưới). Chứng từ sau khi sắp xếp thành tập được đóng thành quyển Nhật ký chứng từ. Tùy theo số lượng chứng từ phát sinh hàng ngày mà Chi nhánh thực hiện phân chia thành các quyển Nhật ký chứng từ cho phù hợp với việc lưu trữ, bảo quản. Trong mỗi quyển Nhật ký chứng từ, xếp theo thứ tự chứng từ của từng GDV. Bảng liệt kê tổng hợp giao dịch của toàn Chi nhánh trong ngày được đặt ở vị trí trang đầu tiên trên cùng (sau tiêu đề của quyển Nhật ký chứng từ) của quyển Nhật ký chứng từ thành tập.

Trong hợp số lượng chứng từ kế toán phát sinh hàng ngày ít, Chi nhánh có thể đóng nhieu ngày thành một quyển Nhật ký chứng từ nhúng phôi vào sổ xếp ảnh sổ theo ngày, giữa các ngày có bìa ngăn cách. Trong đó, trên bìa của quyển Nhật ký chứng từ phải ghi rõ nhật ký chứng từ ngày... tháng... năm..., số lượng chứng từ từng ngày và tổng số chứng từ của quyển Nhật ký. Việc phân loại, sắp xếp, đóng gói, bảo quản chứng từ kế toán tại Chi nhánh phải đảm bảo quản lý chặt chẽ, khoa học và thuận tiện cho việc tra cứu.

nhk (cuối tháng, cuối năm...) nếu KH có nhu cầu xem sổ TK cần nh các liệt kê các bút toán giao dịch của mình thì NH tiến hành in Sổ ph tài khoản tín dụng thanh toán khách hàng (sổ chi tiết tài khoản) cho KH.

Sau đây là ví dụ màn hình giao diện menu Sổ ph tài khoản KH của Chi nhánh NHNo&PTNT thực hiện triển khai chứng trình IPCAS:

IPCAS System [[4000 Thuá Thiên Hiá Branch (Current Business Day: 16/05/2013)]]

Account No: 400017002606 Customer No: 400017004704

Sổ phụ/Statement

Tên khách hàng: (Customer name)
 (Tên người gửi tiền)
 Ngày gửi tiền: (Date)
 (Ngày gửi tiền)

Ngày ghi nợ/ (Date)	Ngày ghi có/ (Date)	Chiều/ (Direction)	Số/ (Amount)	Có/ (Debit)	Có/ (Credit)	Số dư/ (Balance)
02/05/2013	02/05/2013	C/C Transfer From 4-0001800103	0	8.722,200	1.440,000	
02/05/2013	13/05/2013	4.000.000.000	1.440,000	0	8.282,200	
02/05/2013	02/05/2013	02/0219	10.000,000	0	9.082,200	9.082,200

IPCAS System [[4000 Thuá Thiên Hiá Branch (Current Business Day: 16/05/2013)]]

Account No: 400017002606 Customer No: 400017004704

Sổ phụ/Statement

Tên khách hàng: (Customer name)
 (Tên người gửi tiền)
 Ngày gửi tiền: (Date)
 (Ngày gửi tiền)

Ngày ghi nợ/ (Date)	Ngày ghi có/ (Date)	Chiều/ (Direction)	Số/ (Amount)	Có/ (Debit)	Có/ (Credit)	Số dư/ (Balance)
01/05/2013	01/05/2013	ATM Auto Cash Withdraw	0	100,000	1.340,200	
01/05/2013	01/05/2013	01/05/0116	100,000	0	1.240,200	1.240,200
01/05/2013	01/05/2013	01/05/0116	200,000	0	1.040,200	1.040,200
01/05/2013	14/05/2013	See SW: SWCB (01/05/2013 2.123,200)	200,000	0	840,200	
01/05/2013	15/05/2013	01/05/0116	0	5.000,000	340,200	
01/05/2013	15/05/2013	01/05/0116	0	0,000	340,200	340,200
01/05/2013	01/05/2013	01/05/0116	1,000,000	0	1.340,200	1.340,200
01/05/2013	01/05/2013	01/05/0116	0	1.000,000	340,200	
01/05/2013	01/05/2013	01/05/0116	1,000,000	0	1.340,200	1.340,200
01/05/2013	01/05/2013	01/05/0116	200,000	0	1.140,200	1.140,200

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ VÀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH NAM SÔNG HỒNG – THẠM THIÊN HƯ

3.1. Nhận xét về công tác kế toán nghiên cứu thanh toán không dùng tiền mặt tại Chi nhánh

3.1.1. Đánh giá chung về tình hình hoạt động TTKDTM tại Chi nhánh

Phân loại các TTKDTM của ngân hàng theo quy định của pháp luật có 5 loại là Séc, UNC, Tiền mặt thu, Tiền gửi ngân hàng và Tiền ngân hàng. Ngân hàng thương mại chi nhánh Nam Sông Hồng chỉ phát sinh 3 hình thức là Séc, UNC và Tiền ngân hàng. Tuy nhiên, tất cả các nghiệp vụ TTKDTM tại Chi nhánh qua các năm vẫn không ngừng tăng lên, các hình thức TTKDTM ngày càng phát triển mạnh mẽ.

- Về việc séc thì theo quy định của pháp luật, ngân hàng thương mại chi nhánh Nam Sông Hồng chỉ phát sinh séc lẻ nhỏ tiền mặt do còn nhu cầu chi tiêu trong nội bộ. Vì thế Nam nói chung hiện nay. KH là các tổ chức kinh tế có thể sử dụng séc rút tiền mặt tại Chi nhánh mà mình đã mua séc do vẫn thanh toán séc qua các kênh online giữa các chi nhánh trong hệ thống NHNo&PTNT với nhau.

- UNC là hình thức của KH sử dụng rất rộng rãi vì tính đơn giản, KH có thể dùng UNC chuyển tiền về bất kỳ NH nào trong cùng hệ thống hay khác hệ thống hoặc khác địa phương một cách nhanh gọn và thuận lợi. Các bất tiện về NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng nói riêng và NHNo&PTNT Việt Nam nói chung đã thúc đẩy triển khai chương trình hiện đại hóa hệ thống thanh toán và kế toán KH nên việc chuyển tiền trực tiếp trong nội bộ hệ thống NHNo&PTNT rất thuận lợi và nhanh chóng.

- Về việc thanh toán thì trong nội bộ Việt Nam hiện nay nói chung hay trên địa bàn tỉnh Thạc Thiên Huế nói riêng vẫn còn khá phổ biến sử dụng rộng rãi do thói

- Vấn đề cần được nghiên cứu :

+ Mục đích: Quy trình kế toán hợp lý, chính xác, các bút toán, tài khoản chi nhánh sau khi đã có GDV hạch toán đúng thông qua KSV kiểm tra, phê duyệt. Chính vì thế mà giảm thiểu sai sót và rủi ro xảy ra trong quá trình luân chuyển, xử lý chi nhánh trong công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM tại phòng kế toán của Chi nhánh. Nghiên cứu công tác thanh toán lãi suất tín dụng hóa trong toàn bộ hệ thống, đảm bảo cung cấp số liệu chính xác, quản lý hệ thống cách khoa học và an toàn, áp dụng kịp thời cho hoạt động chi tiêu hành kinh doanh.

Vấn đề hình thức kế toán máy sử dụng phần mềm tin học IPCAS trong hạch toán phù hợp với tình hình hoạt động tại Chi nhánh, thu nhập cho việc tra cứu chi nhánh và quản lý các nghiệp vụ lãi và ngân phát sinh. Chương trình IPCAS có đánh giá là chương trình có khả năng bảo mật và toàn vẹn dữ liệu, áp dụng khả năng giao dịch với khách hàng. Các chi nhánh chủ yếu do KH lập và nộp vào NH nên NH phải sử dụng các chi nhánh gửi thông tin và chi nhánh internet. Vì vậy các chi nhánh gửi lưu trữ tại Chi nhánh có sự phân loại rõ ràng, giúp NH thu nhập trong việc kiểm tra, tra soát chi nhánh nhanh chóng. Tình hình chi nhánh gốc do KH lập, GDV lập thành các chi nhánh ghi sổ phù hợp yêu cầu của nghiệp vụ phát sinh và thông qua sổ kiểm soát của kế toán trưởng hoặc KSV. Các chi nhánh gốc và chi nhánh ghi sổ lập trên hệ thống thành lập theo ngày và lưu trữ tại kho. Các chi nhánh ghi sổ trực tiếp khi có in ra đúng phiếu gốc và hệ thống máy, do đó dễ dàng trong việc tra cứu ngay trên hệ thống mạng của NH thông qua phần mềm.

+ Nhận xét: Việc luân chuyển chi nhánh còn qua nhiều giai đoạn làm mất nhiều thời gian. Tình hình chi nhánh giao dịch không có ngay phê duyệt hoặc phê duyệt chậm xảy ra do KSV và kế toán trưởng vắng mặt cùng lúc nên kéo dài thời gian giao dịch của KH ảnh hưởng đến công tác thanh toán nói chung của ngân hàng. Cần lập quy định, uy tín của NH nói riêng.

Hệ thống tài khoản của chi nhánh có bộ phận nghiệp vụ chi nhánh và bộ phận kiểm tra hệ thống kiểm tra, ghi chi tiêu trên bảng kê các giao dịch phát sinh trong ngày của GDV tại bộ phận hệ thống giao dịch với các chi nhánh giao dịch trong ngày mà công

việc này do Ngân hàng phê duyệt sau khi ký xác nhận trên bảng liệt kê kèm luôn việc thanh toán hiện kim tra, chi tiêu ký xác nhận nên có thể xảy ra rườ rĩ, sai sót trong việc tính toán, kiểm soát chi tiêu hàng ngày và lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định.

- Về tổ chức vận dụng tài khoản: Hệ thống TK ngân hàng của NH rút gọn, đơn giản và tiện ích vì là TK chấp hành 6 chức năng trong 3 cấp I, II và III gồm 4 chức năng là ngân hàng TK ngân hàng do Thống đốc NHNN quản lý, làm cơ sở hạch toán và lập báo cáo gửi NHNN.

Hệ thống TK Chi nhánh áp dụng thống nhất trong hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam phù hợp với chương trình giao dịch IPCAS. Chi nhánh đã ứng dụng CNTT công nghệ thông tin hiện đại hóa trong hạch toán và quản lý, các nghiệp vụ phát sinh được mã hóa thành các số hiệu TK ngân hàng để quy định, phân ánh mã tính cách rõ ràng, dễ dàng và bảo đảm nguyên tắc hạch toán và lập báo cáo theo quy định của NHNN Việt Nam.

- Về các ưu điểm khác:

+ Về trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật

* Ưu điểm: Cơ sở vật chất tại Chi nhánh khá đầy đủ giúp các GDV có thể rút ngắn thời gian làm việc, đảm bảo cung cấp số liệu chính xác, quản lý hồ sơ một cách khoa học và an toàn. Mọi phát sinh đều được ghi nhận vào phần mềm kế toán, thi thoảng in ra chứng từ để trang bị đầy đủ. Mọi GDV đều trang bị máy vi tính cá nhân trong quản lý, tất cả các máy tính đều nối mạng với nhau nên việc chia sẻ thông tin về KH rất thuận lợi cho việc quản lý KH. Mọi nghiệp vụ phát sinh, GDV trực tiếp in chứng từ để cài sẵn trình ra nên rất thuận lợi cho việc cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của KH.

* Nhược điểm: Chi nhánh chưa chú trọng việc thanh toán các dịch vụ pháp lý như các hình thức TTKDTM của mình cũng như chưa có ngân sách khuyến khích KH sử dụng. Hình thức TTKDTM tại Chi nhánh chưa đa dạng, chủ yếu vẫn áp dụng là séc lẻ tiền mặt, UNC và thẻ ngân hàng mà chưa có các hình thức khác như séc chuyển khoản, ủy nhiệm thu hay thẻ tín dụng. Chủ yếu phát hành chứng từ là thẻ ghi nợ nội địa mà chưa phát hành rộng rãi các loại thẻ tín dụng và thẻ thanh toán cho từng lĩnh vực kinh doanh của KH. Số lượng máy ATM trên địa bàn còn ít,

hiện có 2 máy ATM để phục vụ thu cấp quản lý của Chi nhánh và tình trạng hệ thống ngân xuyên xảy ra những hạn chế trong các giao dịch của KH. Nhiều KH chưa quen với cách thức và quy trình hoạt động của máy ATM dẫn đến tình trạng thất bại của nhiều khách hàng.

+ Về trình độ nghiệp vụ

* Ưu điểm: Nhân sự có trình độ chuyên môn quản lý của ngân hàng quy định về nghiệp vụ hoạt động của NH, Chi nhánh NHNo&PTNT Nam Sông Hồng đã có biệt coi trọng việc đào tạo nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai. Đa số nhân viên của Chi nhánh có trình độ chuyên môn cao với trên 90% tốt nghiệp đại học thạc sĩ hiện qua việc xử lý nghiệp vụ chính xác, kịp thời, cung cấp dịch vụ tốt theo yêu cầu của KH, có tinh thần trách nhiệm, làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong công việc góp phần làm nên sự thành công của NH.

* Nhược điểm: Hiện tại, số lượng GDV tại Chi nhánh còn ít và chưa đáp ứng hết tất cả các yêu cầu của KH trong trường hợp phục vụ khách hàng có mặt số GDV đại học chuyên môn nghiệp vụ. Trường hợp KSV hoặc kế toán trưởng vắng mặt dẫn đến tình trạng công việc không được duy trì hoặc phê duyệt chậm, GDV phải chờ đợi lúc công việc phê duyệt mới thì các giao dịch kế tiếp, điều này làm mất thời gian giao dịch và ảnh hưởng đến chất lượng, uy tín của NH.

+ Hoạt động thanh toán phát triển tạo môi trường thuận lợi cho công tác TTKDTM phát triển. Thưa Thiên Hu là nơi tập trung khá nhiều các doanh nghiệp, công ty có biệt liên quan đến du lịch nên hoạt động thanh toán diễn ra khá nhiều, do đó lưu lượng thanh toán tăng lên. Đây là điều kiện thuận lợi cho NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng phát triển TTKDTM.

Tuy nhiên, các phòng chức vụ TTKDTM của các KH quan tâm nhiều vì người dân địa phương phần lớn là người có thu nhập thấp, trình độ dân trí chưa cao và việc sử dụng phòng chức vụ này chưa phổ biến vì vậy. Một phần do thói quen và tâm lý thích dùng tiền mặt trong giao dịch mua bán của chủ ngân hàng hiện nay nên khó thay đổi. KH dường như không quan tâm nhiều đến hình thức TTKDTM vì chưa hiểu rõ tính ích lợi của các phòng chức vụ này, không có cảm giác an tâm khi sử dụng nên là điều đáng tiếc.

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Chi nhánh

- Về tổ chức công tác kế toán

Ngân hàng nên ưu tiên mở rộng triển khai công trình dự án hiện đại hóa hệ thống thanh toán và kế toán KH, trang bị đầy đủ kỹ thuật, nhân lực quy trình nghiệp vụ thanh toán thể hiện các phương thức thanh toán trực tiếp với các NH khác hệ thống thông qua hệ thống internet liên NH mà không cần phải qua trung gian NH tnh.

Trên hệ thống không thể hiện giao dịch trực tuyến trên hệ thống (sổ sách mặt tiền, mạng banking, các giao dịch trực thù có kho ngân sách thời gian giao dịch lý nghiệp vụ và hạch toán...), nếu GDV xác nhận các số, kỹ thuật thể hiện giao dịch off-line thì các phép giao dịch phức tạp, gửi thông KH. GDV cần đồng các mục chi tiết in sổ thể hiện giao dịch, như khi hạch toán vào hệ thống phần mềm nhập thông tin giao dịch (sổ bút toán, sổ tham chiếu...) trên hệ thống hoặc in Chi tiết giao dịch làm chi tiết ghi sổ kèm theo chi tiết vì trên màn hình.

Chi nhánh cần khắc phục tình trạng cùng một lúc không có Kế toán trưởng và KSV, vì không có người phê duyệt chi tiết làm cho thời gian giao dịch kéo dài, KH chỉ có cái nhìn không tốt nhất về tình hình chi tiêu của NH. Việc phê duyệt chi tiết có thể tùy theo nghiệp vụ, việc phê duyệt có thể thể hiện trực, trong hoặc sau khi thể hiện giao dịch mở báo trên hệ thống phần mềm ký theo quy định.

Trên hệ thống KH mở TK tại Chi nhánh, nên photo lập file bản Giấy ký thông tin KH giao cho KH tránh tình trạng KH không nhận ký của mình đã ký tại Chi nhánh, khi giao dịch ký không ghi ký lúc ban đầu đã ký, việc này làm gián đoạn trong việc giao dịch giữa KH và NH.

Theo quy định của Chi nhánh, KH có thể giao dịch đến 17h, việc kiểm soát chi thể hiện sau đó, NH nên giảm bớt giai đoạn kiểm soát ngân sách chi tiết trên máy và thể có họp nhau hay không, vì cuối ngày mới GDV in bảng kê chi tiết internet trong ngày để chi trả các chi tiết trên giấy, và ảnh hưởng đến các chi tiết thì có thể kiểm soát ngân sách chi tiết.

NH nên xây dựng bộ phận tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký giao dịch phát sinh trong ngày và thực hiện lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định sau khi người phê duyệt ký trên biên lai kê toán giao dịch của toàn Chi nhánh.

Cán bộ nhân viên thực hiện quy trình đăng ký giao dịch phát sinh theo đúng quy định về thủ tục, số đăng và quản trị User, Password nhằm hạn chế rò rỉ thông tin dữ liệu. GDV chỉ được phép giao dịch khi đã hoàn thành khóa đào tạo về giao dịch mặt tại Chi nhánh.

- Về trang bố cục website

Trang thiết bị website kết nối là một vấn đề khá quan trọng trong công tác kế toán, vì hầu hết các giao dịch xảy ra đều thực hiện trên máy và các chứng từ được xuyên suốt nên cần thiết xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống máy tính và máy in liên tục. Vì thế nên trang bố thêm các phòng tin, thiết bị bảo vệ an toàn khác như hệ thống máy camera giám sát hoạt động tại Chi nhánh phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của NH. Chi nhánh cần hạn chế sử dụng kết nối tránh tình trạng gián đoạn trong giao dịch giữa KH và NH, vì thế cần tránh các sự cố gián đoạn trong việc hạch toán kế toán bằng cách đầu tư nâng cấp máy móc, hệ thống mạng truyền và hệ thống mạng máy tính. Ngoài ra, Chi nhánh cần lắp đặt thêm nhiều máy ATM vì các hệ thống máy ATM của Chi nhánh còn rất ít và chú trọng bảo trì hệ thống xuyên hệ thống máy giúp KH dễ dàng và thuận tiện hơn khi giao dịch.

- Về trình nghiệp vụ, trình quản lý

Công nghệ dù có cao nhưng nếu không có sự kiểm soát và vận hành của con người. Do đó, bên cạnh việc hoàn thiện phần cứng website, cần phải nâng cao trình độ của các nhân viên NH. Các nhân viên phải được đào tạo kỹ năng cách thức sử dụng máy móc, các bước nghiệp vụ rõ ràng để tránh quá trình thanh toán, tránh làm việc một cách máy móc khi xảy ra sự cố xử lý các.

Chi nhánh nên quan tâm nhất là nghiệp vụ của các GDV, sự niềm nở và phục vụ tận tình của các GDV sẽ khiến KH cảm thấy thoải mái và có niềm tin vào NH. Chi nhánh nên thường xuyên tổ chức cho các GDV tham gia lớp tập huấn

nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ và huấn luyện kỹ năng giao tiếp. Mặt khác, việc thường xuyên trao đổi kinh nghiệm và công tác kế toán giúp cho các GDV có khả năng giải quyết nhanh công việc trong mọi tình huống. Các văn bản hướng dẫn hạch toán các nghiệp vụ liên quan được cập nhật lên hệ thống mạng nội bộ, GDV có thể cập nhật thông tin kịp thời, giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ và trình độ quản lý.

- Mở rộng các phòng tín dụng TTKDTM

Chi nhánh nên ưu tiên mở rộng dịch vụ Thanh toán nhằm khai thác tối đa lợi thế của hệ thống thanh toán thanh toán Agribank và thu hút KH tham gia giao dịch tại Chi nhánh ngày càng nhiều, Chi nhánh cần triển khai thực hiện thanh toán tất cả các loại dịch vụ qua TK thanh toán tại Chi nhánh. Nên khai thác triệt để các tính năng của thẻ vì đây là một kênh dịch vụ mà tất cả các NHTM hàng đầu đều có tính cạnh tranh rất cao. Ưu tiên mở rộng dịch vụ Thanh toán nhằm khai thác tối đa lợi thế của hệ thống thanh toán Thẻ NHNo&PTNT phù hợp với nhu cầu sử dụng của KH.

Mở rộng sử dụng các hình thức thanh toán séc ngân hàng thực hiện online trong văn phòng thanh toán séc giữa các chi nhánh NHNo&PTNT với nhau. KH có thể dùng séc thực hiện giao dịch rút tiền mặt tại bất kỳ chi nhánh nào trong hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam.

- Tăng cường các hoạt động marketing

Trong bối cảnh thị trường hiện nay, sự cạnh tranh diễn ra gay gắt, các NH muốn tồn tại và phát triển không ngừng phải tìm kiếm mà không chỉ tìm kiếm KH, có biện pháp khai thác tối đa các KH tiềm năng. Trên quan điểm “KH là nguồn lực sống cho chúng ta”, đây là văn bản mang tính nhân văn trong kinh doanh của thế kỷ 21 ngày nay. Ai càng hiểu rõ KH, tạo được lòng tin và thỏa mãn tối đa nhu cầu của KH thì nghiệp vụ sẽ thành công. Vì vậy, NH phải ưu tiên KH lên hàng đầu trong chiến lược kinh doanh của mình.

NH cần giải quyết KH trực tiếp, tăng cường công tác tiếp xúc với KH mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng. Tăng cường quảng bá về các sản phẩm tín dụng của NH thông qua các kênh thông tin như truyền hình, truyền thanh, sách báo, tạp chí, panô áp phích, quảng bá trên mạng xã hội Festival... nhằm tuyên

truy n l i ích c a vi c TTKDTM so v i thanh toán b ng tí n m t. Bên c nh vi c nghiên c u chính sách lãi su t thích h p, Chi nhánh c n chú tr ng nâng cao ch t l ng ph c v KH, ch t l ng các d ch v TTKDTM nh m thu hút ngu n tí n g i thanh toán vì ây là ngu n v n có lãi su t th p. Ngoài ra, v i c ng v là NH nông nghi p, c n có s nghiên c u, l p k ho ch lâu dài sao cho có th m r ng d ch v thanh toán ra n các vùng nông thôn, tí n t i “v n minh trong thanh toán” làm cho n n kinh t Vi t Nam tr nên n ng ng, linh ho t h n.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Thanh toán là một trong những chức năng chủ yếu của hoạt động NH và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế. Hoạt động TTKDTM với các phương tiện thanh toán và các dịch vụ thanh toán góp phần tích cực vào hòa nhập kinh tế và xã hội, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên hoạt động TTKDTM phát huy tối đa hiệu quả đối với nền kinh tế đòi hỏi các NHTM nói riêng và hệ thống NH nói chung thì vì các lý do, một loạt công tác kế toán thanh toán sẽ giúp chất lượng thanh toán được nâng cao thu hút nhiều người dân, nhiều thành phần kinh tế tham gia vào quá trình thanh toán qua NH. Vì vậy, em quy định nội dung tài “**Kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nam Sông Hồng – Thành phố Hà Nội**” có thể tìm hiểu về thực tiễn nghiệp vụ kế toán TTKDTM của Chi nhánh. Trên cơ sở đó đóng góp một phần nhỏ trong việc nghiên cứu lý thuyết về kế toán nghiệp vụ TTKDTM và thực tiễn hoạt động kế toán của NH.

Nhìn chung, tài liệu hoàn thành các mục tiêu đề ra ban đầu. Các tài liệu đã ghi rõ quy định về các vấn đề nêu sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về NH và kế toán nghiệp vụ các hình thức TTKDTM liên quan chủ yếu trong NHTM

- Tìm hiểu về tình hình quan hệ NH với thị trường giá cả tình hình các ngân hàng của NH như ngân hàng lao động công nhân kỹ thuật hoạt động của Chi nhánh trong 3 năm.

- Tìm hiểu về công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM về séc, UNC và thẻ NH tại NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng, đồng thời đưa ra các ví dụ nghiệp vụ minh họa cụ thể.

- Tài liệu rút ra một số ưu điểm, hạn chế để xuất ra một số ý kiến nhằm góp phần hoàn thiện công tác nghiệp vụ kế toán thanh toán tại Chi nhánh trong tương lai.

Tuy nhiên, do nhu cầu nguyên nhân khách quan và chủ quan nên khó khăn trong việc tiếp cận số liệu thực tế công nghệ ngân hàng chuyên môn và mức độ hiểu biết cá nhân thân, vì vậy kiến thức gian nên tài liệu còn như sau:

- Do yêu cầu bổ sung thông tin của NH nên việc tiếp cận quy trình kế toán công nghệ các các phần hành kế toán còn nhiều khó khăn.

- Nội dung của tài liệu phân tích thực trạng hoạt động thanh toán trong mối quan hệ với các KH khác mà chưa phân tích hoạt động thanh toán với các NH với nhau. Bên cạnh đó, tài liệu ghi nhận phạm vi kế toán thanh toán trong nước mà chưa có việc tìm hiểu các nghiệp vụ kế toán thanh toán quốc tế, nên chưa có một cái nhìn tổng quan về hoạt động thanh toán. Do đó, các biện pháp đề ra chưa mang tính hệ thống và mang tính chủ quan, chưa có sự thống nhất qua thực tế.

Em xin xuất phát từ sự kính trọng hoàn toàn thi nhân nội dung của những tài liệu nghiên cứu tiếp theo:

- Đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu thực trạng công tác kế toán nghiệp vụ các hình thức TTKDTM.

- Mở rộng phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian, không gian và nội dung nghiên cứu như tìm hiểu về các hình thức thanh toán với các NH, các dịch vụ ngân hàng internet như các nghiệp vụ quản lý mang tính chính xác, khách quan và toàn diện hơn.

Nếu thực hiện được những điều trên, kết quả đánh giá của tài liệu cao hơn, phục vụ tốt hơn yêu cầu quản lý và ra quyết định của Ban lãnh đạo NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng – Thừa Thiên Huế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS Nguyễn Ngọc Dũng (2009), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính – H c Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. PGS. TS Nguyễn Thị Mùi (2006), *Quy trình nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Hải Bình, *Bài giảng Kế toán ngân hàng thương mại*, Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Huế.
4. PGS. TS Nguyễn Văn Tiến (2009), *Giáo trình tài chính - tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Quyết định số 1161/NHNô – TCKT ngày 03/08/2004 của Tổng giám đốc NHNô&PTNT Việt Nam về việc ban hành Hướng dẫn nghiệp vụ tài khoản kế toán NHNô&PTNT Việt Nam.
6. Văn bản số 317/NHNô – KTNQ ngày 07/04/2012 của Giám đốc NHNô&PTNT Thành phố Huế hướng dẫn về Biện pháp dịch vụ ngân hàng áp dụng đối với khách hàng giao dịch trên bàn tay.
7. Quyết định số 226/2002/Q -NHNN ngày 26/03/2002 về “Quy chế hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán”.
8. Quyết định số 1092/2002/Q -NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 08/10/2002 “Quy định thực hiện thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán”.
9. Tôn Nữ Hà Thanh (2010), Khóa luận tốt nghiệp: “*Nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tín dụng ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Huế*”, Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Huế.
10. Các Website:
 - [Http://www.agribank.com.vn](http://www.agribank.com.vn)
 - [Http://www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)
11. Một số tài liệu tham khảo khác.

M C L C

	Trang
L i c á m n	i
Danh m c ch vi t t t	ii
Danh m c b ñg, bi u	iii
Danh m c s , th	iv
M c l c	v
PH N I: T V N	1
1.1. S c n thi t c a tài nghiên c u.....	1
1.2. M c tiêu c a tài nghiên c u.....	2
1.3. i t ñg và ph m vi nghiên c u.....	2
1.4. Ph ñg pháp nghiên c u.....	2
1.5. K t c u c a khóa lu ñ	3
PH N II: N I DUNG VÀ K T Q U NGHIÊN C U	4
CH ÑNG 1. C S LÝ LU ñ N V K T O Á N NGHI P V THANH T O Á N KHÔNG DÙNG T I N M T TRONG NGÂN HÀNG TH ÑNG M I	4
1.1. Khái quát v ñ ngân hàng th ñng m i.....	4
1.1.1. Khái ni m v ñ ngân hàng th ñng m i.....	4
1.1.2. Ch c n ñg c a ngân hàng th ñng m i.....	4
1.1.3. Vai trò c a ngân hàng th ñng m i.....	5
1.2. Nh ñg v ñ chung v thanh toán không dùng ti ñ n m t.....	5
1.2.1. Khái ni m thanh toán không dùng ti ñ n m t.....	5
1.2.2. Vai trò c a thanh toán không dùng ti ñ n m t.....	6
1.2.3. Các quy ñnh chung mang tính nguyên t c trong thanh toán không dùng ti ñ n m t.....	6
1.2.4. Các hình th c thanh toán không dùng ti ñ n m t.....	7
1.2.4.1. Thanh toán b ñg Séc	7
1.2.4.2. Thanh toán b ñg y nhi m chi	8
1.2.4.3. Thanh toán b ñg Th ñng ngân hàng	9
1.3. K toán nghi p v thanh toán không dùng ti ñ n m t.....	10

1.3.1. Kế toán thanh toán bằng Séc.....	10
1.3.2. Kế toán thanh toán bằng ủy nhiệm chi.....	15
1.3.3. Kế toán thanh toán bằng Thẻ ngân hàng.....	18
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH NAM SÔNG HỒNG - THẠ THIÊN HƯ	20
2.1. Tình hình cơ bản của NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thạ Thiên Hư	20
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thạ Thiên Hư	20
2.1.2. Các hoạt động chủ yếu tại chi nhánh	21
2.1.3. Tổ chức bộ máy hoạt động.....	21
2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	21
2.1.3.2. Nhiệm vụ và chức năng của các phòng ban	22
2.1.4. Các nguồn lực của Chi nhánh	23
2.1.4.1. Mối liên hệ giữa nguồn lực lao động của Chi nhánh.....	23
2.1.4.2. Tình hình Tài sản, Nguồn vốn của Chi nhánh.....	24
2.1.4.3. Kết quả kinh doanh của Chi nhánh qua 3 năm gần đây	27
2.2. Tổ chức công tác kế toán tại NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng - Thạ Thiên Hư	30
2.2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Chi nhánh.....	30
2.2.2. Tổ chức vận dụng hình thức ghi sổ kế toán.....	31
2.2.3. Tổ chức vận dụng chứng chứng từ	31
2.2.4. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản.....	31
2.2.5. Các chính sách kế toán hiện đang áp dụng tại Chi nhánh	33
2.3. Thực trạng công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại NHNo&PTNT chi nhánh Nam Sông Hồng – Thạ Thiên Hư	34
2.3.1. Kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng Séc.....	36
2.3.2. Kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng ủy nhiệm chi.....	38

2.3.3. Kế toán nghiệp vụ thanh toán bằng Thẻ ngân hàng.....	49
CHƯƠNG 3. ÁNH GIÁ VÀ CÔNG TÁC NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH NAM SÔNG HỒNG – THẠM THIÊN HƯ	55
3.1. Nhận xét về công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Chi nhánh	55
3.1.1. Đánh giá chung về tình hình TTKDTM tại Chi nhánh.....	55
3.1.2. Đánh giá về công tác kế toán nghiệp vụ TTKDTM tại Chi nhánh	56
3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện công tác kế toán nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Chi nhánh	60
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	64
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	66